

BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Số: 910/PAS-KHTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Cung cấp hóa chất sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động xét nghiệm từ các mẫu thực phẩm, nước, mỹ phẩm, hóa chất diệt khuẩn, khử khuẩn bằng nguồn kinh phí kinh doanh dịch vụ

Kính gửi: Các đơn vị quan tâm

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh đang có kế hoạch về việc mua hóa chất sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động xét nghiệm từ các mẫu thực phẩm, nước, mỹ phẩm, hóa chất diệt khuẩn, khử khuẩn bằng nguồn kinh phí kinh doanh dịch vụ;

Ngày 02/03/2023 Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh đã phát hành công văn số 649/PAS-KHTH về việc mời báo giá;

Ngày 13/3/2023 Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh đã phát hành công văn số 764/PAS-KHTH về việc mời báo giá;

Ngày 14/3/2023, Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh đã phát hành công văn số 776/PAS-KHTH về việc thông báo một số tiêu chuẩn kỹ thuật;

Đến hết ngày 19/3/2023, Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh vẫn chưa nhận đủ báo giá. Để có cơ sở xây dựng kế hoạch dự toán mua sắm, Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh, mời các đơn vị quan tâm tiếp tục tham gia báo giá. (Chi tiết xem phụ lục 1 đính kèm)

- Hồ sơ báo giá gồm:
- + Báo giá theo mẫu phụ lục 2 kèm theo;
- + Tài liệu liên quan: bao gồm hồ sơ kỹ thuật, các hồ sơ pháp lý của sản phẩm (nếu có);
- Thời gian nhận báo giá: trước ngày 30/03/2023.

- Yêu cầu hiệu lực báo giá: Báo giá yêu cầu có hiệu lực trong vòng 90 ngày kể từ ngày phát hành báo giá

- Hình thức gửi:

+ Bản chính Hồ sơ báo giá được gửi về Bộ phận văn thư – Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp.HCM.

+ File mềm được gửi đến địa chỉ email: ptquynhpas@gmail.com

+ Mọi chi tiết xin liên hệ: Kỹ sư. Quỳnh – Phòng Kế hoạch tổng hợp, số điện thoại 0989.597.584.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để b/c);
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Trưởng phòng KHTH (để b/c);
- Phòng HCQT (CNTT) (để thực hiện);
- Lưu: VT, KHTH.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG KHTH
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KHTH**



Phạm Duy Quang

Phụ lục 1
DANH MỤC HÀNG HÓA
(Kèm theo Công văn số 910/PAS-KHTH ngày 21/03/2023 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
I	MÔI TRƯỜNG											
1	MHH1211	HCSP	Agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Agar tinh khiết để sử dụng trong vi khuẩn học và chuẩn bị môi trường nuôi cấy. - Agar dạng bột khô, đồng nhất, màu be nhạt.		Hộp/100g		Hộp	5	
2	MHH980	HCSP	Môi trường acetamie broth		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Acetamide 2 Ferrous sulfate 0.0005 Magnesium sulfate 0.2 Monopotassium phosphate 1 Sodium chloride 0.2 Sodium molybdate 0.005		hộp/500g		Hộp	2	
3	MHH138	HCSP	Môi trường Kligler Iron Agar (KIA)		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Proteose Peptone 20.0; Sodium Chloride 5.0; Yeast Extract 3.0; Meat Extract 3.0; Ferrous Sulfate 0.2; Sodium Thiosulphate 0.3; Lactose 10.0; Glucose 1.0; Phenol Red 0.024; Agar 11.0. pH cuối cùng 7.4 ± 0.2 ở 25 °C.		Chai/500 g		Chai	2	
4	MHH981	HCSP	Lauryl Sulfate Broth		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic digest of plants and animal tissue 20.00; Lactose 5.00; Potassium Phosphate Bibascio 2.75; Potassium Monobasic Phosphate 2.75; Sodium Chloride 34.00; Sodium Laurylsulphate 0.10; pH cuối cùng 6.8 ± 0.2.	Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic digest of plants and animal tissue 20.00; Lactose 5.00; Potassium Phosphate Bibascio 2.75; Potassium Monobasic Phosphate 2.75; Sodium Chloride 34.00; Sodium Laurylsulphate 0.10; pH cuối cùng 6.8 ± 0.2.	hộp/500g		Hộp	2	
5	MHH982	HCSP	Môi trường Levine Agar (EMB)		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Bacteriologicalagar13,5 Bacteriologicalpeptone10 Dipotassiumphosphate2 EosinY0,4 Lactose5 Methyleneblue0,065 Sucrose5		hộp/500g		Hộp	20	
6	MHH983	HCSP	Môi trường Meaet extract		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Chiết xuất khử nước của mô bò dùng để chuẩn bị môi trường nuôi cấy vi sinh.		hộp/500g		Hộp	1	
7	MHH139	HCSP	Môi trường Muller Hinton (MH) Agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Beef Extract 2.0; Acid Hydrolysate of Casein 17.5; Starch 1.5; Agar 17.0; pH cuối cùng 7.3 ± 0.2 ở 25°C		Chai/500 g		Chai	12	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
8	MHH984	HCSP	Môi trường MRS Broth		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Bacteriological peptone 10 Dextrose 20 Dipotassium phosphate 2 Magnesium sulfate 0,2 Manganase sulfate 0,05 Beef extract 8 Sodium acetate 5 Tween 80: 1 Yeast extract 4 Ammonium citrate 2		hộp/500g		Hộp	1	
9	MHH146	HCSP	Môi trường Mueller Kauffmann (MKTTN) Broth có Brilliant Green và Novobiocin		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 8.6; Meat Extract 4.3; Sodium Chloride 2.6; Calcium Carbonate 38.7; Sodium Thiosulfate anhydrous 30.5; Ox Bile 4.78; Brilliant Green 0.096; Novobiocin 0.04 (đồng khô, màu trắng); pH cuối cùng 8.2 ± 0.2 ở 25°C		Chai/500g		Chai	1	
10	MHH153	HCSP	Môi trường lỏng peptone đệm (Buffered Peptone Water)		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 10.0; Sodium Chloride 5.0; Disodium Hydrogen Phosphate 3.5*; Potassium Dihydrogen Phosphate 1.5; pH cuối cùng 7.0 ± 0.2 ở 25°C		Chai/500g		Chai	1	
11	MHH1212	HCSP	Môi trường Nutrient Agar có Sodium Chloride		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Peptone 5.0; Meat Extract 1.0; Yeast Extract 2.0; Sodium Chloride 5.0; Agar 15.0; pH cuối cùng 7.4 ± 0.2 ở 25°C .		hộp/500g		Hộp	5	
12	MHH1213	HCSP	Môi trường Palcam		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Peptone 23.0; Starch 1.0; Sodium Chloride 5.0; Yeast Extract 3.0; Glucose 0.5; Mannitol 10.0; Esculin 0.8; Ferric Ammonium Citrate 0.5; Lithium Chloride 15.0; Phenol Red 0.08; Agar 12.0 pH cuối cùng 7.2 ± 0.2 ở 25°C		hộp/500g		Hộp	4	
13	MHH1214	HCSP	Môi trường Bacillus Cereus Selective Agar Base (MYP)		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 10.0; Meat Extract 1.0; D-Mannitol 10.0; Sodium Chloride 10.0; Phenol Red 0.025; Agar 14.0; pH cuối cùng 7.2 ± 0.2 .		hộp/500g		Hộp	1	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
14	MHH1215	HCSP	Môi trường peptone		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần (g/l): Peptone 10.0; Sodium Chloride 5.0; pH cuối cùng 7.2 ± 0.2 ở 25°C .		hộp/500g		Hộp	1	
15	MHH143	HCSP	Môi trường Rappaport Vassiliadis (RVS) broth		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Môi trường chọn lọc để phát hiện Salmonella - Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic Digest of Soya (Soy peptone) 4.5; Sodium Chloride 7.2; Potassium Dihydrogen Phosphate (KH_2PO_4) 1.26; Dipotassium Hydrogen Phosphate (K_2HPO_4) 0.18; Magnesium Chloride Anhydrous 13.4; Malachite Green 0.036; pH cuối cùng 5.2 ± 0.2 ở 25°C		Chai/500 g		Chai	1	
16	MHH985	HCSP	Môi trường Sabouraud Dextrose Agar và Chloramphenicol		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 5.0 Enzymatic Digest of Animal Tissue 5.0 Glucose 40.0 Chloramphenicol 0.5 Agar 15.0 Final pH 5.6 ± 0.2 at 25°C		hộp/500g		Hộp	12	
17	MHH986	HCSP	Môi trường Slanetz-Bartley có TTC		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Glucose 2 Bacteriological agar 10 Sodium azide 0.4 Tryptose 20 Yeast extract 5 Triphenyltetrazolium Chloride (TTC) 0.1 Dipotassium hydrogen phosphate 4		hộp/500g		Hộp	20	
18	MHH987	HCSP	Môi trường Tryptose Sulfite Cycloserine (TSC) Agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic digest of casein 15 Bacteriological agar 15 Disodium disulfite (Anhydrous) 1 Ferric ammonium citrate 1 Yeast extract 5 Enzymatic digest of soya 5		Chai/500 g		Chai	23	
19	MHH1216	HCSP	Môi trường Thioglycolate		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	- Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 15.0; Yeast Extract 5.0; Glucose 5.5; Sodium Chloride 2.5; Sodium Thioglycollate 0.5; L-Cystine 0.5; Resazurin 0.001; Agar 0.75; pH cuối cùng 7.1 ± 0.2 ở 25°C		hộp/500g		Hộp	1	
20	MHH149	HCSP	Môi trường Thiosulfate Citrate Bile Salts Sucrose (TCBS) agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Peptone 10.0 Yeast Extract 5.0 Sodium Citrate 10.0 Sodium Thiosulfate 10.0 Iron(III) Citrate 1.0		Chai/500 g		Chai	2	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÃNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
21	MHH144	HCSP	Môi trường Triple Sugar-Iron (TSI) Agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Meat Extract 3.0; Peptone 20.0; Yeast Extract 3.0; Sodium Chloride 5.0; Lactose 10.0; Sucrose 10.0; Glucose 1.0; Sodium Thiosulfate 0.3; Ferric Ammonium Citrate 0.3; Phenol Red 0.024; Agar 13.0; pH cuối cùng 7.4 ± 0.2 ở 25°C		Chai/500 g		Chai	1	
22	MHH151	HCSP	Môi trường Tryptic soy (TSA) agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Môi trường mục đích chung để tăng sinh vi khuẩn. - Thành phần tương đương như sau (g/l): Casein Peptone 15.0; Soy Peptone 5.0; Sodium Chloride 5.0; Agar 15.0; pH cuối cùng 7.3 ± 0.2 ở 25°C .		Chai/500 g		Chai	15	
23	MHH79	HCSP	Môi trường Brain Heart Infusion (BHI) Agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Brain Heart, Infusion from 17.5; Peptone 10.0; Glucose 2.0; Sodium Chloride 5.0; Disodium Phosphate 2.5; Agar 15.0; Final pH = 7.4 ± 0.2 tại 25°C	Thành phần tương đương như sau (g/l): Brain Heart, Infusion from 17.5; Peptone 10.0; Glucose 2.0; Sodium Chloride 5.0; Disodium Phosphate 2.5; Final pH = 7.4 ± 0.2 tại 25°C	Chai/500 g		Chai	3	
24	MHH137	HCSP	Môi trường Tryptone Bile X-glucuronide (TBX) Agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 20.0; Bile Salts No. 3 1.5; X-Glucuronide 0.075; Agar 15.0; pH cuối cùng 7.2 ± 0.2 ở 25°C .		Chai/500 g		Chai	10	
25	MHH157	HCSP	Môi trường Urea - Indole		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Tryptone 30.0; Sodium Chloride 5.0; Potassium Dihydrogen Phosphate 5.0; Phenol Red 0.004; Agar 3.0; pH cuối cùng 6.9 ± 0.2	Thành phần tương đương như sau (g/l): Dipotassium phosphate 1 Monopotassium phosphate 1 Phenol red 0.025 Sodium chloride 5 Urea 20 L-Tryptophan 3	Chai/500 g		Chai	2	
26	MHH147	HCSP	Môi trường Xylose lysine deoxycholate (XLD) agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Yeast Extract 3.0; Sodium Chloride 5.0; Xylose 3.75; Lactose 7.5; Sucrose 7.5; L-Lysine 5.0; Sodium Thiosulfate 6.8; Iron(III) Ammonium Citrate 0.8; Phenol Red 0.08; Sodium Deoxycholate 1.0; Agar 15.0; Final pH 7.4 ± 0.2 tại 25°C		Chai/500 g		Chai	15	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÃNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
27	MHH1217	HCSP	Môi trường ALOA (Agar Listeria according to OTTAVIANI and AGOSTI)		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic Digest of Animal Tissues 18.0; Enzymatic Digest of Casein 6.0; Yeast Extract 10.0; Sodium Pyruvate 2.0; Glucose 2.0; Magnesium Glycerophosphate 1.0; Magnesium Sulfate, anhydrous 0.5; Sodium Chloride 5.0; Lithium Chloride 10.0; Disodium Hydrogen Phosphate, anhydrous 2.5; 5-Bromo-4-Chloro-3-Indolyl-β-D-Glucopyranoside 0.05; Agar 15.0; pH 7.2 ± 0.2 tại 25°C		hộp/500g	Hộp		2	
28	MHH130	HCSP	Môi trường Baird Parker (BP) agar base		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Pancreatic Digest of Casein 10.0; Meat Extract 5.0; Yeast Extract 1.0; Sodium Pyruvate 10.0; L-Glycine 12.0; Lithium Chloride 5.0; Agar 17.0; pH cuối cùng 7.2 ± 0.2 ở 25°C		Chai/500 g		Chai	20	
29	MHH988	HCSP	Môi trường BCP Agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic digest of casein 10 Brilliant green 0,0133 Lactose 10 OxBile 20		hộp/500g		Hộp	15	
30	MHH989	HCSP	Môi trường Brilliant Green Agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Meat Peptone 5.0; Casein Peptone 5.0; Sodium Chloride 5.0; Yeast Extract 3.0; Lactose 10.0; Sucrose 10.0; Phenol Red 0.08; Brilliant Green 0.0125; Agar 20.0; pH cuối cùng 6.9 ± 0.2 ở 25°C		hộp/500g		Hộp	15	
31	MHH133	HCSP	Môi trường Cary blair (có chỉ thị màu) - chai 100 gr		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Môi trường bán rắn để thu thập, vận chuyển và bảo quản vi sinh vật. - Thành phần tương đương như sau (g/l): Sodium Thioglycollate 1.5; Disodium Phosphate 1.1; Calcium Chloride 0.09; Sodium Chloride 5.0; Agar 5.0; pH cuối cùng 8.4 ± 0.2 ở 25°C.		Chai/100 g		Chai	2	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
32	MHH1218	HCSP	Môi trường Chromocult Coliform Agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 1.0; Yeast Extract 2.0; Sodium Chloride 5.0; Sodium Dihydrogen Phosphate 2.2; Di-sodium Hydrogen Phosphate 2.7; Sodium Pyruvate 1.0; Sorbitol 1.0; Tryptophan 1.0; Salmon®-GAL 0.2; X-Glucuronide 0.1; IPTG 0.1; Agar 15.0; pH cuối cùng 6.8 ± 0.2 ở 25°C		hộp/500g		Hộp	20	
33	MHH990	HCSP	Môi trường Legionella Cye Agar Base		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Yeast Extract 10.0 Activated Charcoal 2.0 Agar 12.0 pH 6.9 ± 0.4		hộp/500g		Hộp	5	
34	MHH991	HCSP	Môi trường Cetrimide Agar Base		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Bacteriological agar 13,6 Cetrimide 0,3 Gelatin pancreatic digest 20 Magnesium chloride anhydrous 1,4 Potassium sulfate 10		hộp/500g		Hộp	20	
35	MHH93	HCSP	Dung dịch pH chuẩn 10			Độ chính xác ± 0.01 pH, 25°C - Bảng giá trị pH thực tế theo nhiệt độ được in trên thân chai - Hạn sử dụng dài lên đến 4 năm - Cung cấp kèm Chứng Nhận Phân Tích (COA) và MSDS - Dung dịch không chứa bất kỳ màu nhuộm nào có thể làm ô vàng hoặc nhiễm màu mỗi nổi hoặc cell tham chiếu của điện cực. - Độ tinh khiết, chất lượng cao dung dịch đệm chuẩn chất lượng cao được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO3696/BS3978 - Dùng được cho tất cả các loại máy đo pH trên thị trường		Chai 1 lít		Chai	1	
36	MHH94	HCSP	Dung dịch pH chuẩn 4			Độ chính xác ± 0.01 pH, 25°C - Bảng giá trị pH thực tế theo nhiệt độ được in trên thân chai - Hạn sử dụng dài lên đến 4 năm - Cung cấp kèm Chứng Nhận Phân Tích (COA) và MSDS - Dung dịch không chứa bất kỳ màu nhuộm nào có thể làm ô vàng hoặc nhiễm màu mỗi nổi hoặc cell tham chiếu của điện cực. - Độ tinh khiết, chất lượng cao dung dịch đệm chuẩn chất lượng cao được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO3696/BS3978 - Dùng được cho tất cả các loại máy đo pH trên thị trường		Chai 1 lít		Chai	1	

TT	Mã QLHH	LOẠI HẠNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
37	MHH95	HCSP	Dung dịch pH chuẩn 7			Độ chính xác ± 0.01 pH, 25°C - Bảng giá trị pH thực tế theo nhiệt độ được in trên thân chai - Hạn sử dụng dài lên đến 4 năm - Cung cấp kèm Chứng Nhận Phân Tích (COA) và MSDS - Dung dịch không chứa bất kỳ màu nhuộm nào có thể làm ố vàng hoặc nhiễm màu môi nổi hoặc cell tham chiếu của điện cực. - Độ tinh khiết, chất lượng cao dung dịch đệm chuẩn chất lượng cao được sản xuất theo tiêu chuẩn ISO3696/BS3978. - Dùng được cho tất cả các loại máy đo pH trên thị trường		Chai 1 lít		Chai	1	
38	MHH1219	HCSP	Chất bổ sung tăng trưởng để phân lập các vi sinh vật khó tính - Vitalex growth supplement		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần (lọ): VITALEX growth Supplement (Glutamine 100.00 mg; Adenine 10.00 mg; Guanine 0.30 mg; Aminobenzoic acid 0.13 mg; NAD 2.50 mg; Cocarboxylase 1.00 mg; Ferric nitrate 0.20 mg; Thiamine 0.03 mg; Vitamin B12 0.10 mg); VITALEX growth diluent (Glucose 0.5 g; Distilled water 5.0 ml).		Hộp/10 lọ		Hộp	20	
39	MHH1220	HCSP	Chất bổ sung Lecithin		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	- Thành phần (trong 1 chai): Soy Lecithin 5.0g		Hộp/ 4 lọ		Hộp	3	
40	MHH135	HCSP	Chất bổ sung cho môi trường có chọn lọc để phân lập Escherichia coli CT SMAC		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Chất bổ sung cho môi trường có chọn lọc để phân lập Escherichia coli O157: H7 từ thực phẩm, mẫu môi trường và lâm sàng. - Thành phần (trong 1 lọ): Cefixime 0.025 mg; Potassium Tellurite 1.25 mg.		Hộp/10 lọ		Lọ	10	
41	MHH131	HCSP	Môi trường Egg yolk tellurite emulsion		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	- Thành phần: Lòng đỏ trứng gà trong một thể tích bằng nhau của dung dịch muối (0.9% NaCl) với kali tellurite (2 g/l).		Lọ/50 ml		Lọ	20	
42	MHH1221	HCSP	Chất bổ sung vào môi trường cho việc xác định giả định Legionella spp (BCYE)		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần (trong 1 lọ): Alpha-Ketoglutarate 0.1g; ACES Buffer (N-2-acetamido-2-aminoethanesulphonic acid) 1.0g; Potassium Hydroxide 0.28g; L-Cysteine 0.04g; Iron Pyrophosphate 0.025g.		Hộp/10 lọ		Hộp	6	
43	MHH1221	HCSP	Chất bổ sung môi trường Palcam		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	- Thành phần (trong 1 lọ): Polymyxin B 5.0 mg; Cefazidime 10.0 mg; Acriflavine HCl 2.5 mg.		hộp/lọ		Hộp	5	
44	MHH134	HCSP	Môi trường CT SMAC (Sorbitol mac conkey agar)		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau(g/l): Pancreatic Digest of Gelatin 17.0; Peptone from Meat 1.5; Peptone from Casein 1.5; D-Sorbitol 10.0; Sodium Chloride 5.0; Bile Salts 1.5; Agar 15.0; Neutral Red 0.03; Crystal Violet 0.001;		Chai/500 g		Chai	1	
45	MHH1222	HCSP	Chất bổ sung chọn lọc để phân lập Legionella spp GVPC		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	- Thành phần (trong 1 lít môi trường): Glycine 3.0g; Vancomycin 1.0mg; Polymyxin B 80000 IU; Cycloheximide 80.0mg		Hộp/10 lọ		Hộp	3	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
46	MHH1223	HCSP	Chất bổ sung chọn lọc để phân lập Bacillus cereus (Polymyxin B Sulfate)		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	- Thành phần/1 lit môi trường: Polymyxin B 100000 IU. - Chất bổ sung dạng đông khô, màu trắng.		hộp/10 lọ		Hộp	5	
47	MHH1224	HCSP	Môi trường Eugon LT 100 broth		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Pancreatic Digest of Casein 15.0 Papain Digest of Soybean Meal 5.0 L-Cystine 0.7 Sodium Chloride 4.0 Sodium Sulfite 0.2 Glucose 5.5 Final pH 7.0 ± 0.2 at 25°C		hộp/500g		Hộp	11	
48	MHH1225	HCSP	Môi trường Fraser		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/L): Enzymatic Digest of Animal Tissues 5.0; Enzymatic Digest of Casein 5.0; Meat Extract 5.0; Yeast Extract 5.0; Sodium Chloride 20.0; Disodium Phosphate, anhydrous 9.6*; Potassium Dihydrogen Phosphate 1.35; Aesculin 1.0; Lithium Chloride 3.0; pH cuối cùng 7.2 ± 0.2 ở 25°C	Thành phần tương đương như sau (g/L): Enzymatic Digest of Animal Tissues 5.0; Enzymatic Digest of Casein 5.0; Meat Extract 5.0; Yeast Extract 5.0; Sodium Chloride 20.0; Disodium Phosphate, anhydrous 9.6*; Potassium Dihydrogen Phosphate 1.35; Aesculin 1.0; Lithium Chloride 3.0; Nalidixic Acid 0.02 Acriflavine 0.025 pH cuối cùng 7.2 ± 0.2 ở 25°C	hộp/500g		Hộp	1	
49	MHH1226	HCSP	Môi trường Fraser	Môi trường Fraser Broth Demi	Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic Digest of Animal Tissues 5.0; Enzymatic Digest of Casein 5.0; Meat Extract 5.0; Yeast Extract 5.0; Sodium Chloride 20.0; Disodium Phosphate, Anhydrous 9.6; Potassium Dihydrogen Phosphate 1.35; Aesculin 1.0; Lithium Chloride 3.0; Nalidixic Acid 0.01; Acriflavine 0.0125; pH cuối cùng 7.2 ± 0.2 ở 25°C	Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic Digest of Animal Tissues 5.0; Enzymatic Digest of Casein 5.0; Meat Extract 5.0; Yeast Extract 5.0; Sodium Chloride 20.0; Disodium Phosphate, Anhydrous 9.6; Potassium Dihydrogen Phosphate 1.35; Aesculin 1.0; Lithium Chloride 3.0; Nalidixic Acid 0.01; Acriflavine 0.0125; pH cuối cùng 7.2 ± 0.2 ở 25°C	hộp/500g		Hộp	1	
50	MHH136	HCSP	Môi trường Hektoen enteric agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Peptones 15.0; sodium chloride 5.0; yeast extract 3.0; sucrose 14.0; lactose 14.0; salicin 2.0; sodium thisulfate 5.0; ammonium iron(III) citrate 1.5; bile salt mixture 2.0; bromothymol blue 0.05; acidic fuchsin 0.08; Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: DIN ISO, CE hoặc tương đương		Chai/500 g		Chai	10	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÃNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
51	MHH1227	HCSP	Môi trường 7H10 Agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Ammonium Sulfate 0.5; Monopotassium Phosphate 1.5; Disodium Phosphate 1.5; Magnesium Sulfate 0.025; Sodium Citrate 0.4; Calcium Chloride 0.0005; Zinc Sulfate 0.001; Copper Sulfate 0.001; L-Glutamic Acid (Sodium Salt) 0.5; Ferric Ammonium Citrate 0.04; Piridoxine Hydrochloride 0.001; Biotin 0.0005; Malachite Green 0.00025; Agar 15.0; pH cuối cùng 6.6 ± 0.2 ở 25°C .		hộp/100g		Hộp	1	
52	MHH1228	HCSP	Môi trường Amies transport medium và charcoal		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Tryptose 15.0; Beef Extract 4.5; Glucose 7.5; Sodium Chloride 7.5; Sodium Azide 0.2; pH cuối cùng 7.2 ± 0.2 ở 25°C .	Thành phần tương đương như sau (g/l): Activated charcoal 10 Agar 2 7,5 Calcium chloride 0,1 Magnesium chloride anhydrous 0,1 Potassium chloride 0,2 Potassium dihydrogenphosphate 0,2 Sodium chloride 3 Sodium hydrogen phosphate 1,1 Sodium thioglicollate 1	hộp/100g		Hộp	1	
53	MHH1229	HCSP			Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Glucose 7,5 Beef extract 4,5 Peptone mixture 15 Sodium azide 0,2 Sodium chloride 7,5		hộp/ 100g		Hộp	1	
54	MHH1230	HCSP	Môi trường Bile Esculin Azide (BEA) Agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Tryptone 17.0; Peptone 3.0; Yeast Extract 5.0; Ox-bile 10.0; Sodium Chloride 5.0; Aesculin 1.0; Ferric Ammonium Citrate 0.5; Sodium Azide 0.15; Agar 15.0; pH cuối cùng 7.1 ± 0.1 ở 25°C .		hộp/ 100g		Hộp	2	
55	MHH1231	HCSP	Môi trường Brilliant Green Lactose Bile Broth (BGBL)		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 10.0; Lactose 10.0; Ox Bile 20.0; Brilliant Green 0.0133; pH cuối cùng 7.2 ± 0.2 ở 25°C		hộp/500g		Hộp	4	
56	MHH1232	HCSP	Môi trường Chapman Mannitol Salt Agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Pancreatic Digest of Casein 5.0; Peptic Digest of Animal Tissue 5.0; Beef Extract 1.0; D-Mannitol 10.0; Sodium Chloride 75.0; Phenol Red 0.025; Agar 15.0; pH cuối cùng 7.4 ± 0.2 ở 25°C .		hộp/ 100g		Hộp	1	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
57	MHH183	HCSP	Môi trường Columbia		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Pancreatic Digest of Casein 10.0 g/L Meat Peptic Digest 5.0 g/L Heart Pancreatic Digest 3.0 g/L Yeast Extract 5.0 g/L Maize Starch 1.0 g/L Sodium Chloride 5.0 g/L Agar 12.0 g/L Final pH: 7.3 ± 0.2 at 25 C		Chai/500 g		Chai	14	
58	MHH992	HCSP	Môi trường Dichloran Glycerol Agar Base (DG18)		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l) Casein enzymatic digest 5.0 D-Glucose 10.0 Potassium dihydrogen phosphate 1.0 Magnesium sulphate 0.5 Dichloran 0.002 Chloramphenicol 0.1 Agar 15.0		Chai/500 gr		Chai	2	
59	MHH1233	HCSP	Môi trường Eugon LT 100 agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l) Tryptone 15.0 Soy Peptone 5.0 Dextrose 5.5 L- Cystine 0.7 Sodium chloride 4.0 Sodium Sulphite 0.2 Agar 15.0 pH 7.0 ± 0.2		hộp/500g		Hộp	6	
60	MHH1236	HCSP	Glucose		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Bổ sung môi trường nuôi cấy vi sinh vật		hộp/kg		Hộp	1	
61	MHH1237	HCSP	Glycerol		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật		chai/500 ml		chai	10	
62	MHH1238	HCSP	Môi trường GN broth		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): - Tryptose 20.0; - Sodium Citrate 5.0; - Sodium Chloride 5.0; - Dipotassium Hydrogen Phosphate 4.0; - Potassium Dihydrogen Phosphate 1.5; - Sodium Desoxycholate 0.5; Mannitol 2.0; Glucose 1.0; pH cuối cùng 7.0 ± 0.2 ở 25 °C		hộp/100g		Hộp	2	
63	MHH1239	HCSP	Môi trường chọn lọc để phát hiện và định lượng Pseudomonas		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần (g/l): Gelatin Peptone 16.0; Casein Hydrolystae 10.0; Potassium Sulphate 10.0; Magnesium Chloride 1.4; Agar 15.0; pH cuối cùng 7.1 ± 0.2	Thành phần tương đương như sau (g/l): Gelatin Peptone 16.0; Casein Hydrolystae 10.0; Potassium Sulphate 10.0; Magnesium Chloride 1.4; Cetrimide 0.2 Agar 15.0; pH cuối cùng 7.1 ± 0.2	hộp/500g		Hộp	16	
64	MHH1240	HCSP	Lactose monohydrate		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật		hộp/kg		Hộp	1	
65	MHH1241	HCSP	Lecithin powder		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Peptone 20.0; Soy Lecithin 5.0; pH cuối cùng 7.2 ± 0.2		hộp/500g		Hộp	2	
66	MHH1242	HCSP	L-Tyrosine		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật		hộp/25g		Hộp	1	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÃNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
67	MHH1243	HCSP	Lysosyme		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật		hộp/25g		Hộp	1	
68	MHH481	HCSP	NaCl dùng trong nuôi cấy vi sinh		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Muối tinh khiết dùng để làm thành phần cho môi trường nuôi cấy. - Đặc tính hóa lý: Độ hòa tan trong nước: 35.7 g/100 ml ở 0°C, 39.2 g/100 ml at 100°C; Độ ẩm: ≤ 0.05 %; Trọng lượng phân tử: 58,46; Điểm nóng chảy: 801°C; pH: 6.7-7.3.		hộp/500g		Hộp	20	
69	MHH1244	HCSP	Môi trường Plate Count Agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 5.0; Yeast Extract 2.5; Glucose 1.0; Agar 15.0 pH cuối cùng 7.0 ± 0.2 ở 25°C		hộp/500g		Hộp	10	
70	MHH1245	HCSP	Chất bổ sung potassium tellurite hydrate		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Chất bổ sung vào môi trường nuôi cấy vi sinh vật		hộp/100g		Hộp	1	
71	MHH1246	HCSP	Môi trường Sabouraud + actidione		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Papaic Digest of Soybean Meal 10.0; Glucose 10.0; Chloramphenicol 0.05; Actidione (Cycloheximide) 0.4; Agar 15.0; pH cuối cùng 7.0 ± 0.2 ở 25°C.		hộp/500g		Hộp	1	
72	MHH142	HCSP	Môi trường Simon Citrate		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): - MgSO ₄ 0,2; - Ammonium Dihydrogen Phosphate 1,0; - Dipotassium Phosphate 1,0; - Sodium Citrate 2,0; - NaCl 5,0; Brom Thymol Blue 0,08; Agar 15,0; pH cuối cùng $6,8 \pm 0,2$ ở 25°C		Chai/500 gr		Chai	2	
73	MHH155	HCSP	Môi trường Soy pepton		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Peptone đậu nành thu được bằng cách thủy phân bột đậu nành bằng enzym.		Chai/500gr		Chai	1	
74	MHH1247	HCSP	Môi trường Trypton water		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 10.0; Sodium Chloride 5.0; pH cuối cùng 7.3 ± 0.2 ở 25°C.		hộp/500g		Hộp	1	
75	MHH993	HCSP	Môi trường Trypticasein Soy Broth (TSB) và Novobiocine		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Glucose 2.5 Bile salts N° 3 1.5 Dipotassium phosphate 4 Pancreatic digest of casein 17 Soy peptone 3 Novobiocin 0.02 Sodium chloride 5	hộp/500g		Hộp	3	
76	MHH1248	HCSP	Chất bổ sung TTC (Triphenyltetrazolium Chloride)		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần (trong 1 chai): Triphenyltetrazolium chloride 100.0mg; Distilled water 10.0ml - Chất bổ sung dạng dung dịch trong suốt, không màu.	Chất bổ sung vào môi trường nuôi cấy vi sinh vật	10 x 10 ml/hộp	10 gram/hộp	Hộp	2	
77	MHH71	HCSP	Chất bổ sung Tween 80		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Chất bổ sung vào môi trường nuôi cấy vi sinh vật		4 x 50 mL/hộp	500 ml/chai	Hộp	8	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI	
78	MHH1249	HCSP	Môi trường Violet Red Bile Glucose agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	- Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic Digest of Animal Tissues 7.0; Yeast Extract 3.0; Glucose 10.0; Sodium Chloride 5.0; Bile Salts 1.5; Neutral Red 0.03; Crystal Violet 0.002; Agar 14.0; pH cuối cùng 7.4 ± 0.2 tại 25°C		hộp/500g	Hộp		2		
79	MHH1250	HCSP	Môi trường Violet Red Bile Agar with Lactose		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	- Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic Digest of Animal Tissues 7.0; Yeast Extract 3.0; Lactose 10.0; Sodium Chloride 5.0; Bile Salts 1.5; Neutral Red 0.03; Crystal Violet 0.002; Agar 14; Final pH 7.4 ± 0.2 tại 25°C		hộp/500g	Hộp		1		
80	MHH1251	HCSP	Chất bổ sung để làm giàu chọn lọc Listeria monocytogenes		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Chất bổ sung để làm giàu chọn lọc Listeria monocytogenes. - Thành phần: 4 chai O.A. LISTERIA ENRICHMENT Supplement (L-α- fosphatidylinositol: 1g/chai); 4 lọ đông khô O.A. LISTERIA SELECTIVE Supplement (Nalidixic Acid: 10mg/lq, Cefazidime: 10mg/lq, Cycloheximide: 25mg/lq, Polymyxin B 38350 IU/lq)		Hộp/4+4 vials x 500 mL		Hộp		2	
81	MHH1252	HCSP	Chất bổ sung để làm giàu chọn lọc Listeria monocytogenes		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Chất bổ sung để làm giàu chọn lọc Listeria monocytogenes. - Thành phần: 4 chai O.A. LISTERIA ENRICHMENT Supplement (L-α- fosphatidylinositol: 1g/chai); 4 lọ đông khô O.A. LISTERIA SELECTIVE Supplement (Nalidixic Acid: 10mg/lq, Cefazidime: 10mg/lq, Cycloheximide: 25mg/lq, Polymyxin B 38350 IU/lq)		Hộp/4+4 vials x 500 mL		Hộp		2	
82	MHH1234	HCSP	Chất bổ sung Eugon LT 100		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Chất bổ sung vào môi trường nuôi cấy vi sinh vật		Hộp/4 ống		Hộp		2	
83	MHH1253	HCSP	Egg Yolk emulsion		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Chất bổ sung lỏng để xác định vi khuẩn sản xuất lecithinase (các loài Bacillus và Clostridium). - Thành phần tương đương như sau cho 1 lít môi trường: Egg Yolk 500 ml; Saline Solution (0.85% NaCl) 500 ml. - Nhũ tương mờ đục màu vàng, có thể chứa kết tủa		Hộp/4 ống		Hộp		2	
84	MHH1254	HCSP	Chất bổ sung tăng trưởng để phân lập Campylobacter		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Chất bổ sung tăng trưởng để phân lập Campylobacter spp. - Thành phần tương đương như sau (g/l): Sodium Pyruvate 250.0 mg; Sodium Metabisulphite 250.0 mg; Ferrous Sulphate Heptahydrate 250.0 mg.		hộp/10 lọ		Hộp		1	
85	MHH1255	HCSP	Chất bổ sung có chọn lọc để phân lập Pseudomonas		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Chất bổ sung có chọn lọc để phân lập Pseudomonas aeruginosa. - Thành phần (trong 1 lít môi trường): Cetrimide 200.0 mg; Acido Nalidixico 15.0 mg.		hộp /10 lọ		Hộp		20	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
86	MHH177	HCSP	Máu cừu		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Máu cừu vô trùng loại sợi huyết. Không sử dụng chất chống đông. Hồng cầu màu đỏ tươi. Hạn sử dụng tối thiểu 3 tháng. Tỷ lệ hồng cầu >50%. - Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016 hoặc tương đương		100ml/chai		ml	1,000	
87	MHH1256	HCSP	Môi trường CHROMagar™ Vibrio		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Môi trường sinh màu để phát hiện enteropathogenic Vibrio. - Thành phần tương đương như sau (g/l): Peptone 15.0; Yeast Extract 3.0; Salts 59.1; Chromogenic Mix 0.3; Agar 15.0; pH cuối cùng 8.4 ± 0.2 ở 25°C.		hộp/500g		Hộp	1	
88	MHH1235	HCSP	Chất bổ sung ugon Agar lecithin		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Chất bổ sung vào môi trường nuôi cấy vi sinh vật		hộp/6 lọx100 ml		Hộp	2	
89	MHH994	HCSP	Môi trường Rose Bengal Agar+Dichloran+Chloamphenicol (DRBC) Agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Enzymatic digest of animal & plant tissues 5.0 D-Glucose 10.0 Potassium dihydrogen phosphate 1.0 Magnesium sulphate 0.5 Dichloran 0.002 Chloramphenicol 0.1 Rose bengal 0.025 Agar 15.0		hộp/500g		Hộp	1	
90	MHH236	HCSP	Dung dịch Acid HCl đậm đặc ngâm rửa dụng cụ			Ngâm rửa dụng cụ		Chai/500 mL		chai	100	
91	MHH45	HCSP	Javel 10%			Javel 100% Dung dịch Natri hypochloride 8% ~ 11%, trong suốt, màu vàng nhạt, mùi hắc. Bảo quản mát, tránh ánh sáng trực tiếp		Lít		lít	900	
92	MHH1257	HCSP	Dung dịch diệt khuẩn			Vệ sinh môi trường xử lý nấm mốc		Chai/ 1 lít		chai	10	
93	MHH179	HCSP	Dung dịch cồn 90 độ			Cồn 90 độ, dùng trong lĩnh vực y tế		lít		lít	300	
94	MHH1281	VTTH	Chai thủy tinh chịu nhiệt có nắp 500 ml			Chất liệu: Thủy tinh Dung tích: 500 ml Sợi DIN: 45 Đường kính cổ: 86 mm Chiều cao: 181 mm Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt. Đồng bộ với chai gồm nắp vận bằng nhựa PP, và vòng đệm PP giúp không đọng nước khi rót và làm sạch, an toàn trong công việc. Nhiệt độ tiết trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C.		chai		chai	50	
95	MHH1282	VTTH	Chai thủy tinh chịu nhiệt có nắp 1000 ml			Chất liệu: Thủy tinh Dung tích: 1000 ml Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt. Có nắp vận bằng nhựa và vòng đệm bằng vật liệu Polypropylen giúp không đọng nước khi rót và làm sạch, an toàn trong công việc. Nhiệt độ tiết trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C.		chai		chai	10	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
96	MHH1279	VTTH	Chai thủy tinh chịu nhiệt có nắp 250 ml			Chất liệu: Thủy tinh Dung tích: 250ml Sợi DIN: 45 Đường kính cổ: 70mm Chiều cao: 143mm Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt. Đồng bộ với chai gồm nắp vận bằng nhựa PP, và vòng đệm PP giúp không đọng nước khi rót và làm sạch, an toàn trong công việc. Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C.		chai		chai	20	
97	MHH1272	VTTH	Đĩa petri nhựa vô trùng 60 mm			Chất liệu: nhựa y tế Polystyrene - Được tiệt trùng bằng tia gamma - Nắp và thân đĩa phẳng - Màu tự nhiên, trong suốt - Kích thước: 60x15 mm		Cái		Cái	100,000	
98	MHH1273	VTTH	Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm			Chất liệu: nhựa y tế Polystyrene - Được tiệt trùng bằng tia gamma - Nắp và thân đĩa phẳng - Màu tự nhiên, trong suốt - Kích thước: 90x15 mm		Cái		Cái	100,000	
99	MHH1261	VTTH	Găng tay cao su không bột			Nguyên liệu: Mủ kem (latex) ly tâm tự nhiên. - Hàm lượng độ bột: $\leq 2\text{mg}$ / găng tay - Nồng độ Protein: Protein tách chiết trong nước: 50ug/dm ² or hoặc thấp hơn lượng công bố này - Màu sắc: Màu cao su tự nhiên - Đặc tính: Dùng được cả hai tay, cổ tay được se viền, bề mặt găng tay trơn hoặc vùng bàn tay nhám - Bao gồm các size: XS, S,M,L. Giao theo thực tế đặt hàng		100 cái/hộp		hộp	20	
100	MHH1261	VTTH	Găng tay cao su không bột			Nguyên liệu: Mủ kem (latex) ly tâm tự nhiên. - Hàm lượng độ bột: $\leq 2\text{mg}$ / găng tay - Nồng độ Protein: Protein tách chiết trong nước: 50ug/dm ² or hoặc thấp hơn lượng công bố này - Màu sắc: Màu cao su tự nhiên - Đặc tính: Dùng được cả hai tay, cổ tay được se viền, bề mặt găng tay trơn hoặc vùng bàn tay nhám - Bao gồm các size: XS, S,M,L. Giao theo thực tế đặt hàng		100 cái/hộp		hộp	60	
101	MHH1260	VTTH	Khẩu trang y tế 4 lớp			Cấu tạo gồm 4 lớp: + Lớp 1: Một lớp vải không dệt mềm thoáng khí. + Lớp 2: Lớp lọc ở giữa: Một màng, có khả năng lọc và ngăn chặn ít nhất 90% bụi và vi khuẩn không khí. Lớp vải lọc khí không thấm nước, thoáng khí, không dị ứng da. + Lớp 3: Lớp lọc kháng khuẩn, có tác dụng ngăn khỏi bụi, khí độc, vi khuẩn xâm nhập, phòng chống các dịch bệnh nguy hiểm lây qua đường hô hấp. Sử dụng hiệu quả khi lưu thông trên đường hay làm việc trong các bệnh viện, tiếp xúc với môi trường công nghiệp hiện đại. + Lớp 4: Vải không dệt được làm bằng Polypropylene sợi tổng hợp ép lại với nhau để tạo thành một lớp vải. Độ bền cao, độ đàn hồi tốt. Đạt tiêu chuẩn TCVN hoặc tương đương		50 cái/hộp		hộp	50	
102	MHH1716	VTTH	Ống Durham 6x25mm			Ống Durham 6x25mm, chịu nhiệt		gói /100 cái		gói	100	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
103	MHH1684	VTTH	Gòn không thấm nước			Màu: Trắng Được làm từ 100% bông xơ tự nhiên nhưng sợi bông không có khả năng thấm nước.		Kg		Kg	100	
104	MHH1025	VTTH	Thiết bị trợ pipet cầm tay			Trợ pipette sử dụng được cho pipette nhựa hoặc thủy tinh từ 0.1 ml tới 200 ml - Tốc độ hút: 25ml trong vòng 5 giây - Hấp khử trùng phần gần đầu cone - Van an toàn đôi và bộ lọc kỵ nước - Hai chế độ tốc độ khác nhau, cao – thấp - Nút bấm mềm, điều chỉnh tốc độ bơm bằng áp lực ngón tay trên nút bấm - Sử dụng 8h liên tục, sạc đầy trong 2-3h. - Pin NiMH thân thiện với môi trường, sạc thông minh - Giá để bàn được thiết kế để nạp điện trong khi nghỉ ngơi - Giữ được pipette chứa huyết thanh trong khi nghỉ ngơi trên giá để bàn		Cái		Cái	2	
II	VI SINH THỰC PHẨM											
105	MHH179	HCSP	Dung dịch cồn 90 độ			Cồn 90 độ, dùng trong lĩnh vực y tế		lít		lít	150	
106	MHH45	HCSP	Javel 10%			Javel 100% Dung dịch Natri hypochloride 8% ~ 11%, trong suốt, màu vàng nhạt, mùi hắc. Bảo quản mát, tránh ánh sáng trực tiếp		Lít		lít	150	
107	MHH70	HCSP	Dung dịch cồn 70 độ			Cồn dùng trong lĩnh vực y tế Ethanol 70% Diệt khuẩn Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Shigella flexneri, Bacillus subtilis, Mycobacterium tuberculosis và nấm Candida albicans sau thời gian tiếp xúc 2 phút. Diệt khuẩn dụng cụ y tế, bề mặt trong y tế.		lít		lít	150	
108	MHH235	HCSP	Dung dịch Acid HCl đậm đặc (35-38%)			Hàm lượng: 35.0 - 38.0 % Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS)		Chai/1L		Chai	1	
109	MHH264	HCSP	Ammonium Iron (III) citrate			Công thức hóa học $C_6H_5O_7 \cdot xFe \cdot xH_3N$ Trạng thái Rắn Màu sắc Màu nâu đậm Độ pH Khoảng 6 - 8 ở 100 g/l 20 °C Độ hòa tan trong nước Khoảng 1.200 g/l ở 20 °C Thành phần: $C_6H_5O_7 \cdot xFe \cdot xH_3N$ 17.1 - 18.9 % Chloride (Cl) $\leq$ 500 ppm Sulfate (SO_4) $\leq$ 1.5 % Kim loại nặng (như Pb) $\leq$ 50 ppm Al (Aluminium) $\leq$ 50 ppm As (Arsenic) $\leq$ 4 ppm As (Arsenic) (ICP) $\leq$ 4 ppm		Chai/1000 gr		Chai	1	
110	MHH265	HCSP	Dầu khoáng parafin			Dầu khoáng parafin		Chai 500mL		Chai	1	
111	MHH266	HCSP	Dung dịch Diethyl ether (1L)			Độ tinh sạch (purity): $\geq$ 99.0 %		Chai/lit		Chai	1	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
112	MHH60	HCSP	Dung dịch Dimethyl sulfoxide (DMSO)			Tên gọi khác: Dimethyl sulfoxide; DMSO; Methyl sulfoxide; Dimethyl sulphoxide; Methylsulfinylmethane; Dimethylsulfoxide. Các đặc tính của hóa chất Dimethyl sulfoxide: Khối lượng phân tử: 78.13344 g/mol Công thức hóa học: C ₂ H ₆ OS Ngoại quan: chất lỏng không màu Tỷ trọng: 1.1004 g cm ⁻³ Điểm nóng chảy: 19 °C, 292 K, 66 °F Điểm sôi: 189 °C, 462 K, 372 °F Có thể hòa tan trong nước		Chai/1000 ml		Chai	1	
113	MHH268	HCSP	Gelatin			Gelatin (hay gelatine) là một chất rắn không màu, không vị, trong mờ, giòn (khi để khô), làm từ collagen lấy trong da lợn và xương gia súc. Bột Gelatin được dùng trong chế biến thực phẩm như làm bánh, nấu chè, thạch và làm kẹo dẻo... Gelatin là chế phẩm tạo ra từ chất collagen chiết xuất từ da, xương động vật hoặc từ thực vật, đây là một loại protein không mùi, không vị, trong suốt hoặc có màu hơi vàng.		Chai 500gr		Chai	1	
114	MHH46	HCSP	Dung dịch ethanol tuyệt đối (1000 ml)			Hàm lượng: ≥99.9% ethanol		Chai/1000 ml		Chai	2	
115	MHH267	HCSP	Dung dịch Tween 80		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Tên sản phẩm Tween 80. Grade Pure Tên khác Polysorbate 80, PS 80, Alkest TW 80 Công thức hóa học C ₆₄ H ₁₂₄ O ₂₆ . Số Cas: 9005-65-6 Ngoại quan Dạng lỏng màu vàng nhạt, nhớt Ứng dụng Chất nhũ hóa, nhũ tương, chất ổn định, tẩy rửa, tá dược		chai/1000 ml		Chai	10	
116	MHH271	HCSP	Dung dịch Formaldehyde			Độ tinh sạch 36.5 - 38 %		Chai/500 ml		Chai	1	
117	MHH272	HCSP	Dung dịch chuẩn Mc Farland		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	1 bộ gồm 6 ống: McF Standard Set(0.5;1.0;2.0;3.0;4.0), McF 0.5; McF 1.0; McF 2.0; McF 3.0 và McF 4.0		06 ống đo độ đục/hộp		hộp	1	
118	MHH273	HCSP	Methyl red 25 gr		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Công thức CH ₁₃ N ₃ O ₂ Khối lượng phân tử 269,31 g / mol Mã HS 2927 00 00 Độ nóng chảy 178 – 182 ° C Mật độ lớn 300 – 500 kg / m ³		Chai 25g		Chai	1	
119	MHH275	HCSP	Thuốc thử sinh hóa Kovac's		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Khối lượng riêng: 0.92 g/cm ³ (20 °C) pH hoạt động: < - 1 (H ₂ O, 20 °C). Công dụng: Xác định khả năng của vi sinh vật phân giải tryptophan thành indole và axit alpha-aminopropionic		100ml/chai		chai	5	
120	MHH276	HCSP	Thuốc thử Nessler		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Công dụng: được sử dụng trong lĩnh vực vi sinh để kiểm tra vi khuẩn có enzyme urease. Khi vi khuẩn có sản xuất loại enzyme này được cấy trong sự có mặt của urea thì nó sẽ sản xuất ra NH ₃ . Người ta sử dụng thuốc thử nessler để kiểm tra sự có mặt của NH ₃ .		Chai 500mL		Chai	5	

TT	Mã QLHH	LOẠI HẠNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
121	MHH277	HCSP	Thuốc thử nội độc tố nhay: 0.125 EU/ml		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Mục đích sử dụng: được dùng để phát hiện định tính nội độc tố của vi khuẩn gram âm bằng phương pháp tạo gel hoặc phát hiện định lượng bằng phương pháp đo độ đục động học Đặc hiệu với Endotoxin, tránh kết quả dương tính giả với (1 → 3) – β-D – Glucan Có loại thuốc thử đơn test và đa tests. Cung cấp kèm nội độc tố chuẩn (CSE) Tuần thủ BET (USP) do Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) cấp phép.		64 test/Lọ		Lọ	2	
122	MHH118	HCSP	Thuốc thử TDA		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thuốc thử dùng trong định danh trực khuẩn Gram âm Thành phần gồm ferric chloride, 1 g/10 mL		Hộp/2 lọx25 ml		Hộp	1	
123	MHH1702	HCSP	Thuốc thử VP		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Gồm KOH 40% và alpha-naphthol		Chai		Chai	1	
124	MHH87	HCSP	Bộ thuốc nhuộm Gram		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Có thể phân loại thành: Gram dương (Gram +), có màu xanh dương và Gram âm (Gram-), có màu đỏ. - Thành phần bộ kit: Các thuốc thử được chứa trong chai nhựa, được niêm phong và có ống nhỏ giọt, gồm 1 chai chứa 250 ml dung dịch Crystal Violet 1 chai chứa 250 ml dung dịch Lugol-PVP 1 chai chứa 250 ml dung dịch Decolourant 1 chai chứa 250 ml dung dịch Safranine		Hộp/4 x 250 mL		Hộp	1	
125	MHH278	HCSP	Que chỉ thị kỵ khí		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Kị khí: Vùng phản ứng khử màu dần từ xanh lam sang trắng trong thời gian 6-9 giờ; aerobic: Đổi màu ngược từ trắng sang xanh trong vòng 20 phút. Bảo quản ở nhiệt độ + 15 ° C đến + 25 ° C.		50 que/Lọ		Lọ	2	
126	MHH276	HCSP	Túi ủ kỵ khí		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Hoạt động như chất hấp thụ oxy và tạo ra khí CO2 . Hỗ trợ quá trình tạo môi trường nuôi cấy vi sinh vật yếm khí trong phòng thí nghiệm. Chỉ cần mở gói nhôm ra và cho gói trắng vào hộp. Không cần thêm nước và chất xúc tác		10 túi/hộp		Hộp	2	
127	MHH279	HCSP	Huyết tương thô đông khô định danh S. aureus		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Dùng để định danh sinh hóa S. aureus qua việc phát hiện enzyme coagulase của S. aureus bằng phản ứng đông tụ huyết tương thô		3ml x 6 ống vial/hộp		Hộp	1	
128	MHH1107	HCSP	Kit thử nghiệm latex coagulase định danh S. aureus		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thử nghiệm ngưng kết nhanh dùng để định danh sinh hóa S. aureus qua việc phát hiện enzyme coagulase của S. aureus bằng phản ứng ngưng kết trên miếng nhựa Thành phần gồm có: reagent và control		50 test/hộp		Test	300	
129	MHH129	HCSP	Kit thử nghiệm Latex Staphylococcus aureus		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thử nghiệm ngưng kết nhanh để xác định trực tiếp Staphylococcus aureus.	Thành phần tối thiểu gồm có: thuốc thử Legionella pneumophila nhóm 1, thuốc thử Legionella pneumophila nhóm 2-15, thuốc thử các loài Legionella khác, Chứng dương (Positive control) Phiến ngưng kết Que nhựa ngưng kết	Test		Test	50	
130	MHH190	HCSP	Kit định danh xác định vi khuẩn xác định Enterobacteriaceae, trực khuẩn gram âm khác gồm 10 giếng/thanh phản ứng		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Định danh các nhóm vi khuẩn họ Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm (-) không lên men đường		Hộp/50 test		Hộp	5	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
131	MHH111	HCSP	Kit định danh xác định vi khuẩn xác định Enterobacteriaceae, trực khuẩn gram âm khác gồm 20 giếng/thanh phản ứng		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Định danh các nhóm vi khuẩn họ Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm (-) không lên men đường		25 test/hộp		hộp	5	
132	MHH91	HCSP	Đĩa giấy ONPG		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Đĩa giấy màu trắng tẩm với ortho-nitrophenyl-galactopyranoside (O.N.P.G.). - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7; ISO, CE hoặc tương đương		Đĩa		Đĩa	50	
133	MHH280	HCSP	Polyvalent botulinum antitoxin (A-F)		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thực hiện theo AOAC 77.26		Chai		Chai	1	
134	MHH1059	HCSP	Chất bổ sung Fraser 1/2		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần (1 vial) gồm: Ferric ammonium citrate: 112.5mg Nalidixic acid: 2.25mg Acriflavine hydrochloride: 2.8125mg Bảo quản ở nhiệt độ 2°C tới 8°C		10 vial/Hộp		Hộp	1	
135	MHH1060	HCSP	Chất bổ sung Fraser		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần 1 vial gồm: Ferric ammonium citrate 0.25g Nalidixic acid: 10.0mg Acriflavine hydrochloride: 12.5mg Bảo quản ở nhiệt độ 2°C tới 8°C		10 vial/Hộp		Hộp	1	
136	MHH92	HCSP	Que thử Oxydase		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thử nghiệm nhanh để phát hiện hoạt tính của enzym cytochrome oxidase - Thành phần: Mỗi que được tẩm dung dịch N, N, N', N'-tetramethyl-p-phenylenediamine dihydrochloride. - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: DIN ISO, CE hoặc tương đương		Que		Que	1,000	
137	MHH90	HCSP	Chủng vi khuẩn chuẩn đối F2		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	* Chủng chuẩn * 1 bộ gồm 2-5 gói chủng vi sinh vật đời thứ 2 (F2) * Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh vật đông khô + khoảng dung dịch Hydrate hoá + 1 que cấy phân lập * Bảo quản ở nhiệt độ 2°C tới 8°C * Hạn sử dụng ít nhất 8 tháng		02 que/chủng		Chủng	20	
138	MHH106	HCSP	Kháng huyết thanh E.coli H7		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Sản phẩm kháng huyết thanh chứa kháng thể dùng để xác định E.coli H7.		Lọ/2mL		Lọ	5	
139	MHH107	HCSP	Kháng huyết thanh E.coli O 157		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Sản phẩm kháng huyết thanh chứa kháng thể somatic đặc hiệu (O 157) (hyperimmunizing ở thỏ) của những chủng vi sinh vật và 0.08 w/v% sodium azide là chất bảo quản.		Lọ/2mL		Lọ	2	
140	MHH108	HCSP	Kháng huyết thanh Salmonella H		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các type Salmonella H căn cứ theo phân loại của Kauffman-White.		Lọ/2mL		Lọ	2	
141	MHH108	HCSP	Kháng huyết thanh Salmonella O		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các type Salmonella O căn cứ theo phân loại của Kauffman-White.		Lọ/2mL		Lọ	2	
142	MHH108	HCSP	Kháng huyết thanh Salmonella Vi		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các type Salmonella Vi căn cứ theo phân loại của Kauffman-White.		Lọ/2mL		Lọ	2	
143	MHH1061	HCSP	Chất thử phân tích Coliform và E.Coli (phương pháp MPN)		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Bộ phân tích Tổng Coliform và E.Coli trong nước theo ISO 9308-2:2012, TCVN 6187-2:2020		200 test/hộp		Hộp	70	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
144	MHH1062	HCSP	Nước BET không nội độc tố (LAL Reagent Water)		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Dùng để hoàn nguyên thuốc thử LAL, CSE và để pha loãng các mẫu và chất chuẩn cho các xét nghiệm LAL. LRW chứa ít hơn 0,001 EU / mL nội độc tố và ít hơn 1,56 pg / mL glucan		500mL x 12 lọ/hộp		Hộp	1	
145	MHH1063	HCSP	Petrifilm Rapid Coliform count palte		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Theo TCVN 9975 : 2013, AOAC 991.14		Hộp/50 đĩa		Hộp	10	
146	MHH1064	HCSP	Petrifilm Rapid Yeast and Mold count palte		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Theo AOAC 997.02		Hộp/50 đĩa		Hộp	10	
147	MHH1065	HCSP	Petrifilm total Aerobic palte		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Theo TCVN 9977 : 2013, AOAC 990.12		Hộp/50 đĩa		Hộp	10	
148	MHH55	HCSP	Dung dịch TBE nồng độ 10X		Sinh học phân tử	* Thường được sử dụng để chạy điện di DNA trên gel polyacrylamide và agarose * Dạng lỏng, trong suốt * Được sử dụng để chuẩn bị dung dịch đệm 1X cho điện di polyacrylamide và gel agarose. *Không có DNase, Rnase và protease.		1 lit/chai		ml	5,000	
149	MHH59	HCSP	Nước siêu sạch không chứa DNase/Rnase		Sinh học phân tử	* Được sử dụng trong các thí nghiệm sinh học phân tử. * Đã được kiểm tra và xác nhận không có hoạt tính DNase, RNase.		Lọ/2x25ml		Lọ	250	
150	MHH244	HCSP	Nước xử lý DEPC		Sinh học phân tử	Chai 500mL, ứng dụng trong sinh học phân tử. Không có DNase, Rnase. Phương pháp lọc: Hấp tiệt trùng, màng lọc pH 6 - 8 Đã được xử lý DEPC		Chai 500mL		ml	2,500	
151	MHH127	HCSP	Bộ hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR		Sinh học phân tử	Tinh sạch: tối đa 10 µg sản phẩm PCR, kích thước từ 100 bp đến 10 kb * Nồng độ sau tinh sạch: 95% DNA sẵn sàng sử dụng * Làm sạch DNA lên đến 10 kb trong ba bước dễ dàng * Thuốc nhuộm tái gel để phân tích mẫu thuận tiện * Cung cấp các cột quay, dung dịch đệm và các ống thu mẫu có màng silica cho các sản phẩm PCR > 100 bp. DNA lên tới 10 kb được tinh chế bằng cách sử dụng quy trình rửa tay liên kết đơn giản và nhanh chóng và thể tích rửa giải 30-50 µl. * Một chỉ số pH tùy chọn cho phép dễ dàng xác định độ pH tối ưu cho DNA liên kết với cột quay.		50 test/hộp		Hộp	1	
152	MHH171	HCSP	Hóa chất chạy nhân gen DNA nồng độ 2X		Sinh học phân tử	* Chứa đầy đủ các thành phần cơ bản của phản ứng PCR (Enzyme Polymerase, dNTP, MgCl ₂ , dung dịch đệm,...) , chỉ cần bổ sung khuôn mẫu DNA và primer * Dung dịch đệm phản ứng chứa 2 màu (xanh dương & vàng) giúp dễ dàng nạp mẫu vào giếng và cho phép theo dõi tiến trình điện di * Thành phần: -Master Mix, 2X và nước khử Nuclease		1000 phản ứng/ hộp		Hộp	5	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
153	MHH999	HCSP	Mỗi các loại		Sinh học phân tử	Nồng độ tổng hợp: 100nmol - Nồng độ mỗi tối thiểu: 3 ODs - Mỗi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. - Chiều dài có thể tổng hợp 15-60 base (tiêu chuẩn 25 base/ống) Primer được tổng hợp theo trình tự yêu cầu, sử dụng trong sinh học phân tử - Các primer được deprotected và khử muối bằng để loại bỏ các tạp chất phân tử nhỏ - Được kiểm soát độ sạch và định lượng phương pháp khối phổ ESI và đo quang phổ UV		Nu		Nu	100	
154	MHH49	HCSP	Thang điện di DNA 100 bp (50µg)		Sinh học phân tử	- Tối thiểu 13 vạch thang riêng biệt, có các dải tham chiếu tại 2000, 1500 và 600 bp để dễ dàng định hướng - Kích thước đoạn phân tách: 0.1 - 2 kb - Nồng độ: 0.5 µg/µl - Số lượng phản ứng: 100 phản ứng		50µg/Lọ		Lọ	2	
155	MHH172	HCSP	Enzyme phiên mã ngược thế hệ 3, nồng độ 200U/µl		Sinh học phân tử	- Enzyme phiên mã ngược: là phiên bản biến đổi gen của enzyme MMLV (RT), nhằm làm giảm hoạt động RNase H, tăng thời gian bán hủy và cải thiện độ ổn định nhiệt. - Nồng độ: 200 U/µl Dạng mẫu ban đầu: ssRNA - Kích thước sản phẩm cuối cùng: 12.3 kb - Đã Loại bỏ hoạt động của Ribonuclease H - Chạy được 50 phản ứng		10.000U/hộp		Hộp	2	
156	MHH977	HCSP	Enzyme sử dụng trong phản ứng PCR, nồng độ 5 U/µL		Sinh học phân tử	Enzyme sử dụng trong phản ứng PCR * Nồng độ cung cấp: 5u/µl * MgCl2 được cung cấp ở một tube rời cho phép người dùng tự tối ưu hóa nồng độ cho phản ứng PCR của mình Nguồn gốc: Enzyme tự nhiên được tinh chế từ Thermus Aquaus YT1.		Lọ/ 500UI		Lọ	10	
157	MHH282	HCSP	Kit chạy Multiplex PCR		Sinh học phân tử	Sử dụng trong Multiplex PCR có độ nhạy và đặc hiệu cao mà không có yêu cầu tối ưu hóa - Q-Solution, cho phép thực hiện với các template khó và giàu GC - Sử dụng enzyme hotstart DNA polymerase, tốc độ tổng hợp 2-4 kb/min ở 72°C; Nồng độ: 5 units/µl; Half life: 10 phút ở 97°C ; 60 min ở 94°C; Hiệu quả khuếch đại $\geq 10^5$ lần; không nhiễm Dnase, Rnase, Protease... - Master mix và buffer đã được tối ưu cho phản ứng - Ứng dụng: PCR, RT-PCR, multiplex PCR, typing - Có hoạt tính 5' -> 3' exonuclease - Kết quả: Endpoint - Mẫu đầu vào: Genomic DNA và cDNA		100 phản ứng/ bộ		Bộ	5	
158	MHH234	HCSP	Tris(2-carboxyethyl)phosphine HCL (TCEP)		Sinh học phân tử	Tris(2-carboxyethyl)phosphine hydrochloride, 98%		Chai/2 gr		Chai	2	
159	MHH332	HCSP	EDTA		Sinh học phân tử	Tinh khiết $\geq 98\%$ khối lượng riêng 372.24 g/mol Nhiệt độ phòng : 255 °C		Chai/1kg		Chai	1	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÃNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
160	MHH50	HCSP	Gel Agarose, dạng bột		Sinh học phân tử	* Được sử dụng để phân tách nucleic acid khi điện di. * Đã được kiểm tra và xác nhận không có hoạt tính DNase, RNase. * Dạng bột trắng. * Độ bền gel (1%): ≥ 1000g/cm2. * Nhiệt độ gelatin hóa (1.5%): 36°C–39°C. * Điểm nóng chảy (1.5%): 87°C–90°C * Phạm vi phân tách: 100 bp đến >30 kb		100gr/ lọ		Lọ	2	
161	MHH174	HCSP	Enzyme Taq polymerase tái tổ hợp với kháng thể ngăn chặn hoạt động polymerase ở nhiệt độ môi trường xung quanh		Sinh học phân tử	Là dạng phức hợp giữa Taq DNA Polymerase và một dạng kháng thể đặc thù, ức chế hoạt động của Taq DNA Polymerase tại nhiệt độ phòng. Hoạt động của Taq DNA Polymerase được phục hồi trong bước biến tính DNA (PCR). - Kích thước sản phẩm PCR: tối đa 5 kb - Hoạt tính Exonuclease 5' - 3' - Có thể kéo dài sản phẩm PCR nhờ bổ sung 1,5-4,5 μL KB Extender/50-μL dung dịch phản ứng		120 test/hộp		Hộp	2	
162	MHH53	HCSP	Thuốc nhuộm gel thay thế Ethidium Bromide		Sinh học phân tử	Thuốc nhuộm DNA được đóng gói với nồng độ 10.000X trong DMSO Được cung cấp để thay thế ethidium bromide và các tia tử ngoại gây hại Thuốc nhuộm huỳnh quang cho phát hiện DNA trong điện di Gel agarose hoặc acrylamide. Bước sóng kích thích cực đại ở 280 và 502 nm, phát xạ cực đại ở 530 nm		400 μL/Lọ		Lọ	1	
163	MHH56	HCSP	Bộ hóa chất tách chiết DNA tổng số		Sinh học phân tử	- Mục đích sử dụng: Để tinh lọc DNA từ máu toàn phần, huyết tương, huyết thanh, buffy coat, tế bào lympho, đốm máu khô, dịch cơ thể, tế bào nuôi cấy, tằm bông và mô Hiệu quả ly giải không cần tác động cơ học Thời gian chuẩn bị chỉ 20 phút Thể tích mẫu đầu vào 200 μl DNA tổng số được tinh sạch từ 6 μg - 50 μg, khối lượng phân tử được tinh sạch lên tới 150kb. - Thành phần: Cột ly tâm: 50 chiếc Ống thu hồi (2 ml): 150 chiếc, Dung dịch đệm ly giải: 12ml Dung dịch đệm ly giải: 14ml Dung dịch đệm rửa 1 đậm đặc: 19 ml Dung dịch đệm rửa 2 đậm đặc: 13 ml Dung dịch đệm thu hồi : 2 x 15ml Protease K: 1.25ml		50 test/hộp		Hộp	5	
164	MHH1066	HCSP	Cystein hydrochloride		Sinh học phân tử	Công thức hóa học C ₃ H ₇ ClNO ₂ S * H ₂ O hay C ₃ H ₈ ClNO ₂ S * H ₂ O. Thành phần gồm- Sulfate(SO ₄): ≤ 300 ppm -Kim loại nặng(dưới dạng Pb): ≤ 10 ppm -Fe(Sắt): ≤20 ppm -Tro sunfat (600° C): ≤0,1%. Tính chất: - Khối lượng mol: 175,64 g/mol - Dạng: rắn, màu trắng - Mật độ: 1,54 g/cm3 - Điểm nóng chảy 168 - 170 °C - Giá trị pH: 0,8 - 1,2 (100 g/l, H ₂ O, 20°C) - Áp suất hơi: <0,1 hPa (20 °C) - Mật độ khối: 780 kg/m3 - Độ hòa tan: 650 g/l Hóa chất được sử dụng trong nghiên cứu, phân tích hóa sinh. Sử dụng trong phòng thí nghiệm trường học, viện nghiên cứu, vv.		Chai		Chai	1	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
165	MHH1067	HCSP	Kit chuẩn phát hiện và định lượng từ Norovirus		Sinh học phân tử	Xét nghiệm định lượng acid nucleic được thực hiện trên hệ thống máy RT-PCR. Xét nghiệm có thể phát hiện và định lượng RNA Norovirus trong thực phẩm		Hộp (60 kit)		Hộp	2	
166	MHH1068	HCSP	Kit phát hiện Campylobacter, môi trường tăng sinh và túi ủ		Elisa	Xét nghiệm định lượng acid nucleic được thực hiện trên hệ thống máy ELISA. Xét nghiệm có thể phát hiện và định lượng Campylobacter trong thực phẩm		Hộp (30 kit)		Hộp	1	
167	MHH1069	HCSP	Kit phát hiện độc tố của Staphylococcus aureus		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thực hiện xét nghiệm phát hiện enterotoxin staphylococcal		Hộp (30 kit)		Hộp	5	
168	MHH115	HCSP	Kit Thử nghiệm định danh xác định vi khuẩn kỵ khí		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Sử dụng thử nghiệm định danh xác định vi khuẩn kỵ khí		Bộ 25 test		Bộ	100	
169	MHH1070	HCSP	Hóa chất phát hiện/định lượng vi khuẩn Vibrio bằng kỹ thuật Realtime PCR		Sinh học phân tử	Xét nghiệm định lượng acid nucleic được thực hiện trên hệ thống máy RT-PCR. Xét nghiệm có thể phát hiện và định lượng Vibrio trong thực phẩm.		100test/hộp		Test	103	
170	MHH1071	HCSP	Hóa chất phát hiện/định lượng vi khuẩn Yersinia bằng kỹ thuật Realtime PCR		Sinh học phân tử	Xét nghiệm định lượng acid nucleic được thực hiện trên hệ thống máy RT-PCR. Xét nghiệm có thể phát hiện và định lượng Yersinia trong thực phẩm.		100test/hộp		Test	100	
171	MHH1072	HCSP	Hóa chất phát hiện/định lượng B.cereus bằng kỹ thuật Realtime PCR		Sinh học phân tử	Xét nghiệm định lượng acid nucleic được thực hiện trên hệ thống máy RT-PCR. Xét nghiệm có thể phát hiện và định lượng Bacillus cereus trong thực phẩm.		100test/hộp		Test	100	
172	MHH1073	HCSP	Hóa chất phát hiện/định lượng vi khuẩn Salmonella bằng kỹ thuật Realtime PCR		Sinh học phân tử	Xét nghiệm định lượng acid nucleic được thực hiện trên hệ thống máy RT-PCR. Xét nghiệm có thể phát hiện và định lượng Salmonell trong thực phẩm.		100test/hộp		Test	100	
173	MHH1074	HCSP	Hóa chất phát hiện/định lượng Staphylococcus aureus bằng kỹ thuật Realtime PCR		Sinh học phân tử	Xét nghiệm định lượng acid nucleic được thực hiện trên hệ thống máy RT-PCR. Xét nghiệm có thể phát hiện và định lượng Staphylococcus aureus trong thực phẩm		100test/hộp		Test	100	
174	MHH1075	HCSP	Kit phát hiện E.coli H0157 và supplement-kỹ thuật ELISA		Elisa	Xét nghiệm định lượng acid nucleic được thực hiện trên hệ thống máy ELISA. Xét nghiệm có thể phát hiện và định lượng E.coli H0157 trong thực phẩm.		Hộp (30 kit)		Hộp	1	
175	MHH1076	HCSP	Kit Phát hiện Listeria monocytogenes và supplement -kỹ thuật ELISA		Elisa	Xét nghiệm định lượng acid nucleic được thực hiện trên hệ thống máy ELISA. Xét nghiệm có thể phát hiện và định lượng Listeria monocytogenes trong thực phẩm.		Hộp (60 kit)		Hộp	1	
176	MHH1077	HCSP	Kit Phát hiện Salmonella và supplement -kỹ thuật ELISA		Elisa	Xét nghiệm định lượng acid nucleic được thực hiện trên hệ thống máy ELISA. Xét nghiệm có thể phát hiện và định lượng Salmonell trong thực phẩm.		Hộp (60 kit)		Hộp	1	
177	MHH1078	HCSP	Hóa chất phát hiện/định lượng virus Norovirus bằng kỹ thuật Realtime PCR		Sinh học phân tử	Xét nghiệm định lượng acid nucleic được thực hiện trên hệ thống máy RT-PCR. Xét nghiệm có thể phát hiện và định lượng Norovirus trong thực phẩm. Tương thích với hệ thống Realtime-PCR ABI 7500 đang được sử dụng tại Viện Pasteur TPHCM		100test/hộp		Test	100	
178	MHH1079	HCSP	Hóa chất phát hiện/định lượng vi khuẩn Campylobacter bằng kỹ thuật Realtime PCR		Sinh học phân tử	Xét nghiệm định lượng acid nucleic được thực hiện trên hệ thống máy RT-PCR. Xét nghiệm có thể phát hiện và định lượngCampylobacter trong thực phẩm. Tương thích với hệ thống Realtime-PCR ABI 7500 đang được sử dụng tại Viện Pasteur TPHCM		100test/hộp		Test	100	
179	MHH1080	HCSP	Hóa chất phát hiện vi khuẩn C.botulinum bằng kỹ thuật Realtime PCR		Sinh học phân tử	Xét nghiệm định lượng acid nucleic được thực hiện trên hệ thống máy RT-PCR. Xét nghiệm có thể phát hiện và định lượng Clostridium botulinum trong thực phẩm. Tương thích với hệ thống Realtime-PCR ABI 7500 đang được sử dụng tại Viện Pasteur TPHCM		100test/hộp		Test	100	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
180	MHH1081	HCSP	Hóa chất phát hiện/định lượng C. perfringens bằng kỹ thuật Realtime PCR		Sinh học phân tử	Xét nghiệm định lượng acid nucleic được thực hiện trên hệ thống máy RT-PCR. Xét nghiệm có thể phát hiện và định lượng Clostridium perfringens trong thực phẩm. Tương thích với hệ thống Realtime-PCR ABI 7500 đang được sử dụng tại Viện Pasteur TPHCM		100test/hộp		Test	100	
181	MHH1082	HCSP	Hóa chất phát hiện vi khuẩn E.coli bằng kỹ thuật Realtime PCR		Sinh học phân tử	Xét nghiệm định lượng acid nucleic được thực hiện trên hệ thống máy RT-PCR. Xét nghiệm có thể phát hiện và định lượng E.coli trong thực phẩm. Tương thích với hệ thống Realtime-PCR ABI 7500 đang được sử dụng tại Viện Pasteur TPHCM		100test/hộp		Test	100	
182	MHH1083	HCSP	Hóa chất phát hiện/định lượng vi khuẩn E.sakazakii bằng Realtime PCR		Sinh học phân tử	Xét nghiệm định lượng acid nucleic được thực hiện trên hệ thống máy RT-PCR. Xét nghiệm có thể phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae sakazakii trong thực phẩm. Tương thích với hệ thống Realtime-PCR ABI 7500 đang được sử dụng tại Viện Pasteur TPHCM		100test/hộp		Test	100	
183	MHH1084	HCSP	Hóa chất phát hiện/định lượng L.pneumophila bằng kỹ thuật Realtime PCR		Sinh học phân tử	Xét nghiệm định lượng acid nucleic được thực hiện trên hệ thống máy RT-PCR. Xét nghiệm có thể phát hiện và định lượng Legionella pneumophila trong thực phẩm. Tương thích với hệ thống Realtime-PCR ABI 7500 đang được sử dụng tại Viện Pasteur TPHCM		100test/hộp		Test	100	
184	MHH1085	HCSP	Hóa chất phát hiện/định lượng vi khuẩn Listeria bằng kỹ thuật Realtime PCR		Sinh học phân tử	Xét nghiệm định lượng acid nucleic được thực hiện trên hệ thống máy RT-PCR. Xét nghiệm có thể phát hiện và định lượng Listeria spp/Listeria monocytogenes trong thực phẩm. Tương thích với hệ thống Realtime-PCR ABI 7500 đang được sử dụng tại Viện Pasteur TPHCM		100test/hộp		Test	100	
185	MHH1086	HCSP	GMO Maize Detect/Quant Kit (Kit phát hiện/định lượng GMO trong Bắp)		Sinh học phân tử	Xét nghiệm phát hiện và định lượng GMO trong Đậu bắp		100test/hộp		Test	103	
186	MHH1087	HCSP	GMO Soya Detect/Quant Kit (Kit phát hiện/định lượng GMO trong Đậu nành)		Sinh học phân tử	Xét nghiệm phát hiện và định lượng GMO trong Đậu nành		100test/hộp		Test	100	
187	MHH1088	HCSP	Môi trường Anaerobic Egg Yolk		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): agar, 20 g/L casein enzymic hydrolysate, 5 g/L proteose peptone, 20 g/L sodium chloride, 5 g/L yeast extract, 5 g/L		Chai/500gr		Chai	1	
188	MHH1089	HCSP	Môi trường Cook meat broth		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): beef heart (extract from 454g), 30 g/L D(+)-glucose, 2 g/L meat peptone (peptic or mixed peptone), 20 g/L sodium chloride, 5 g/L		Chai/500gr		Chai	1	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
189	MHH1090	HCSP	Môi trường Liver-Veal-Egg Yolk Agar		Nuôi cấy định danh vi sinh vật	Thành phần tương đương như sau (g/l): Bacteriological agar 13 Casein peptone 4,6 D(+) Glucose 5 Gelatin peptone 20 Meat peptone 14 Sodium chloride 5 Starch 10 Tryptone 8 Yeast extract 7 Sodium Nitrate 2 Liver extract 5,4 Meat extract 3		Chai/500g r	Chai	1		
190	MHH1091	HCSP	Môi trường m-FC agar			Thành phần tương đương như sau (g/l) Proteose peptone 5.0; tryptose 10.0; yeast extract 3.0; sodium chloride 5.0; bile salts 1.5; lactose 12.5; methyl blue (formerly aniline blue) 0.1; agar-agar 15.0.		Chai/500g r	Chai	1		
191	MHH976	HCSP	Môi trường Giolitti và Cantoni cải biến			Thành phần tương đương như sau (g/l): Ezymatic digest of casein 10 g/l; Meat extract 5 g/l; Yeast extract 5 g/l; Lithium chloride 5 g/l; Mannitol 20 g/l; Sodium chloride 5 g/l; Glycine 1.2 g/l; Sodium pyruvate 3 g/l; Polyoxyethylene sorbitan monooleate (Tween® 80) 1 g/l; Potassium tellurite* 0.11 g/l		Chai/500g r	Chai	1		
192	MHH1092	HCSP	Môi trường Glutamat khoáng cải biến kép (MMG broth)			Thành phần tương đương như sau (g/l): Sodium Glutamate 6.35; Lactose 10.0; Sodium Fromate 0.25; L-Cystine 0.02; L(-)-Aspartic Acid 0.024; L(+)-Arginine 0.02; Thiamine 0.001; Nicotinic Acid 0.001; Pantothenic Acid 0.001; Magnesium Sulfate 7H2O 0.1; Ammonium Iron(III) Citrate 0.01; Calcium Chloride 2H2O 0.01; Dipotassium Hydrogen Phosphate 0.9; Bromocresol Purple 0.01; pH cuối cùng 6.7 ± 0.1 ở 25°C.	Thành phần tương đương như sau (g/l): Sodium Glutamate 6.35; Lactose 10.0; Sodium Fromate 0.25; L-Cystine 0.02; L(-)-Aspartic Acid 0.024; L(+)-Arginine 0.02; Thiamine 0.001; Nicotinic Acid 0.001; Pantothenic Acid 0.001; Magnesium Sulfate 7H2O 0.1; Ammonium Iron(III) Citrate 0.01; Calcium Chloride 2H2O 0.01; Dipotassium Hydrogen Phosphate 0.9; Bromocresol Purple 0.01; Ammonium Chloride 2.5 g/l pH cuối cùng 6.7 ± 0.1 ở 25°C.	Chai/500g r	Chai	1		
193	MHH1093	HCSP	Môi trường Orthinine			L-Ornithine monohydrochloride, 5.00 Yeast extract, 3.00 Glucose, 1.00 Bromo cresol purple, 0.015		Chai/500g r		Chai	1	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÃNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
194	MHH1094	HCSP	Môi trường Streptomycin terramycin malt extract (MSTMEA)			Malt extract 30 g Agar 15 g Peptone 5 g Streptomycin solution 100 mL Terramycin solution 100 mL pH 5.4 ± 0.2 (25°C)		Chai/500g r		Chai	1	
195	MHH1095	HCSP	Môi trường thạch glutamate khoáng cải biến (MMGA)			Lactose 10.0 g/L Sodium Formate 0.25 g/L L-(-)-Cystine 0.02 g/L L-(-)-Aspartic Acid 0.024 g/L L-(+)-Arginine 0.02 g/L Thiamine 0.001 g/L Nicotinic Acid 0.001 g/L Pantothenic Acid 0.001 g/L Magnesium Sulfate Heptahydrate 0.1 g/L Ferric Ammonium Citrate 0.01 g/L Calcium Chloride Dihydrate 0.01 g/L Dipotassium Hydrogen Phosphate 0.9 g/L Agar 12.25 g/L		Chai/500g r		Chai	1	
196	MHH1096	HCSP	Môi trường thạch M-Kleb			Phenol red agar 31g; Adonitol 5g; Aniline blue 0,1g; Sodium lauryl sulfate 0,1g;		Chai/500g r		Chai	1	
197	MHH1097	HCSP	Chất bổ sung MUP			1 vial chứa 25 mg lithium mupirocin chuẩn bị cho 500 ml môi trường TOS-MUP		10 vial/Hộp		Hộp	1	
198	MHH978	HCSP	Môi trường Tryptone Peptone Glucose Yeast Extract Broth			Casein enzymic hydrolysate 50.000 Peptic digest of animal tissue 5.000 Yeast extract 20.000 Dextrose 4.000 Sodium thioglycollate 1.000		Chai/500g r		Chai	1	
199	MHH979	HCSP	Môi trường Tryptone Peptone Glucose Yeast Extract Broth có Trypsin			Thành phần tương đương như sau (g/l): Casein enzymic hydrolysate 50.000 Peptic digest of animal tissue 5.000 Yeast extract 20.000 Dextrose 4.000 Sodium thioglycollate 1.000 Trysin - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: DIN ISO, CE hoặc tương đương		Chai/500g r		Chai	1	
200	MHH1276	VTTH	Pipett thẳng thủy tinh chia vạch 10mL			- Chất liệu: Thủy tinh soda-lime hoặc tương đương - Dung tích: 10ml - Vạch chia màu - Độ chính xác: 0.05 ml - Độ chia nhỏ nhất: 0.01 ml - Chiều dài: 360mm - Loại AS		Cây		Cây	200	
201	MHH1277	VTTH	Pipett thẳng thủy tinh chia vạch 5 mL			- Chất liệu: Thủy tinh soda-lime hoặc tương đương - Dung tích: 5ml - Vạch chia màu - Độ chính xác: 0.03ml - Độ chia nhỏ nhất: 0.05ml - Chiều dài: 360mm - Loại AS		Cây		Cây	200	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
202	MHH1278	VTTH	Pipett thẳng thủy tinh chia vạch 2 mL			- Chất liệu: Thủy tinh soda-lime - Dung tích: 2ml - Vạch chia màu - Độ chính xác: 0.01 ml - Độ chia nhỏ nhất: 0.02 ml - Chiều dài: 360mm - Loại AS		Cây		Cây	200	
203	MHH1620	VTTH	Lame dùng cho kính hiển vi 25.4x76.2 mm			Lam kính kích thước: 25.4 x 76.2mm Độ dày: 1 – 1.2 mm Vật liệu: thủy tinh borosilicate, class 1		Hộp/100 cái		Cái	100	
204	MHH1711	VTTH	Lamen dùng cho kính hiển vi 22 x 22 mm			Lamen kính kích thước: 22 x 22 mm Độ dày: 0.13 – 0.17 mm Vật liệu: thủy tinh borosilicate, class 1		72 lame/hộp		Cái	360	
205	MHH1025	VTTH	Thiết bị trợ pipet cầm tay			Trợ pipette sử dụng được cho pipette nhựa hoặc thủy tinh từ 0.1 ml tới 200 ml - Tốc độ hút: 25ml trong vòng 5 giây - Hấp khử trùng phần gần đầu cone - Van an toàn đôi và bộ lọc ky nước - Hai chế độ tốc độ khác nhau, cao – thấp - Nút bấm mềm, điều chỉnh tốc độ bơm bằng áp lực ngón tay trên nút bấm - Sử dụng 8h liên tục, sạc đầy trong 2-3h. - Pin NiMH thân thiện với môi trường, sạc thông minh - Giá để bàn được thiết kế để nạp điện trong khi nghỉ ngơi - Giữ được pipette chứa huyết thanh trong khi nghỉ ngơi trên giá để bàn		Cái		Cái	5	
206	MHH1688	VTTH	Màng lọc mixed cellulose, đường kính màng lọc 47 mm, lỗ lọc 0.45 um			Chất liệu: mix cellulose ester hoặc tương đương Đường kính: 47mm Kích thước lỗ lọc: 0.22um Tiết trùng từng tấm		Hộp/100 tờ		Cái	500	
207	MHH1689	VTTH	Màng lọc mixed cellulose, đường kính màng lọc 47 mm, lỗ lọc 0.22 um			Chất liệu: mix cellulose ester hoặc tương đương Đường kính: 47mm Kích thước lỗ lọc: 0.45um Tiết trùng từng tấm		Hộp/100 tờ		Cái	500	
208	MHH1036	VTTH	Phễu lọc nhựa vô trùng 100ml			Phễu và bộ lọc 100ml Lỗ lọc 0.45 um, đường kính 47mm, lỗ màu trắng Vô trùng Đảm bảo không rò rỉ, dễ dàng dùng kẹp để đổi màng lọc	Phễu và bộ lọc 100ml Lỗ lọc 0.45 um, đường kính 47mm, lỗ màu trắng Vô trùng Đảm bảo không rò rỉ, dễ dàng dùng kẹp để đổi màng lọc Tương thích với hệ thống lọc MILLIPORE của Merck, đang được sử dụng tại Viện Pasteur TPHCM	Hộp/150 cái		Cái	300	
209	MHH1039	VTTH	Phễu lọc nhựa vô trùng 250ml			Phễu và bộ lọc 250ml Lỗ lọc 0.45 um, đường kính 47mm, lỗ màu trắng Vô trùng Đảm bảo không rò rỉ, dễ dàng dùng kẹp để đổi màng lọc	Phễu và bộ lọc 250ml Lỗ lọc 0.45 um, đường kính 47mm, lỗ màu trắng Vô trùng Đảm bảo không rò rỉ, dễ dàng dùng kẹp để đổi màng lọc Tương thích với hệ thống lọc MILLIPORE của Merck, đang được sử dụng tại Viện Pasteur TPHCM	Hộp/150 cái		Cái	300	

27

TT	Mã QLHH	LOẠI HÃNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
210	MHH460	VTTH	Tube eppendorff 1.5mL có nắp			* Chưa tiết trùng * Nắp bật, có vạch chia thể tích * Thể tích làm việc: 1.5ml * Vật liệu: polypropylene không chứa kim loại nặng * Không chứa DNase/RNase, DNA người và chất gây sốt * Chịu được ăn mòn hóa chất và nhiệt độ (tối thiểu - 80oC) * Chịu được lực ly tâm tối đa 18.000 vòng/phút		Cái		Cái	1,000	
211	MHH254	VTTH	Tube PCR nắp phẳng 0.5ml			- Được sản xuất từ nhựa polypropylene tinh khiết - Được thiết kế để phù hợp tối ưu trong tất cả các máy chu trình nhiệt thường được sử dụng. - Thành siêu mỏng cho phép truyền nhiệt chính xác. - Nắp phẳng và mờ để dán nhãn. - Không tiết trùng và có thể khử trùng. - Không chứa DNase và Rnase. - Đạt chứng nhận ISO13485, ISO9001, CE		Cái		Cái	1,000	
212	MHH1666	VTTH	Tube PCR nắp phẳng 0.2ml			Ống PCR 0.2ml với nắp phẳng, màu trong - Được sản xuất từ nhựa polypropylene tinh khiết - Được thiết kế để phù hợp tối ưu trong tất cả các máy chu trình nhiệt thường được sử dụng. - Thành siêu mỏng cho phép truyền nhiệt chính xác. - Nắp phẳng và mờ để dán nhãn. - Không tiết trùng và có thể hấp tiết trùng. - Không chứa DNase và Rnase. - Đạt chứng nhận ISO13485, ISO9001, CE hoặc tương đương - Không bị biến dạng, bung nắp khi biến tính ở nhiệt độ cao 97oC.		Gói/1000 cái		Cái	2,000	
213	MHH1664	VTTH	Tube lưu mẫu 2 ml			Ống Cryo tiết trùng tự đứng 2ml có nhãn viết; - Bảo quản mẫu trong nitơ lỏng; Chất liệu polypropylene; - Độ bền cao và rõ ràng; - Ống phù hợp với hầu hết các rotor; - Hấp khử trùng ở 121oC và trữ đông ở -190oC; - Nắp vận ngoài: ren vận ngoài của thân ống vừa khớp với ren vận trong của nắp ở dạng xoắn và được khử trùng bằng chiếu xạ tia gamma - Đóng gói trong túi zip-lock có thể mở đóng lại được - Có đệm silicon hoặc tương đương		Gói/50 cái		Gói	20	
214	MHH1703	VTTH	Đầu côn 0.5-10μL không lọc có giá đỡ			Đầu tip trắng 10ul không lọc được sản xuất từ polypropylene tinh khiết Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, Pyrogene, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. - Không chứa kim loại nặng. - Trên các tip có những vạch chia độ. - Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường		96 cái/ hộp		Hộp	5	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
215	MHH1262	VTTH	Đầu côn có lọc 10 ul			Biên độ thể tích: 0,2-10μL Lọc PE được phát triển đặc biệt để ứng dụng trong khi hút, ngăn chặn sol khí và tạp nhiễm xâm nhập vào pipette và do đó giảm nguy cơ nhiễm chéo Màu sáng: Trong suốt Đã được xử lý vô trùng Đề trong hộp có giá đỡ Được chứng nhận là không chứa DNase, Rnase, DNA người pyrogen & chất ức chế PCR Phù hợp với hầu hết các loại micropipet đang có trên thị trường		96 cái/hộp		Hộp	5	
216	MHH1263	VTTH	Đầu côn có lọc 100 ul			Biên độ thể tích: 10-100 μL Lọc PE được phát triển đặc biệt để ứng dụng trong khi hút, ngăn chặn sol khí và tạp nhiễm xâm nhập vào pipette và do đó giảm nguy cơ nhiễm chéo Màu sáng: Trong suốt Đã được xử lý vô trùng Đề trong hộp có giá đỡ Được chứng nhận là không chứa DNase, Rnase, DNA người pyrogen & chất ức chế PCR Phù hợp với hầu hết các loại micropipet đang có trên thị trường		96 cái/hộp		Hộp	5	
217	MHH1264	VTTH	Đầu côn có lọc 1000 ul			Biên độ thể tích: 100-1000 μL Lọc PE được phát triển đặc biệt để ứng dụng trong khi hút, ngăn chặn sol khí và tạp nhiễm xâm nhập vào pipette và do đó giảm nguy cơ nhiễm chéo Màu sáng: Trong suốt Đã được xử lý vô trùng Đề trong hộp có giá đỡ Phù hợp với hầu hết các loại Micropipet đang có trên thị trường		96 cái/hộp		Hộp	5	
218	MHH1267	VTTH	Đầu côn có lọc 200 ul			Biên độ thể tích: 20-200 μL Lọc PE được phát triển đặc biệt để ứng dụng trong khi hút, ngăn chặn sol khí và tạp nhiễm xâm nhập vào pipette và do đó giảm nguy cơ nhiễm chéo Màu sáng: Trong suốt Đã được xử lý vô trùng Đề trong hộp có giá đỡ Được chứng nhận là không chứa DNase, Rnase, DNA người pyrogen & chất ức chế PCR Phù hợp với hầu hết các loại Micropipet đang có trên thị trường		96 cái/hộp		Hộp	5	
219	MHH938	VTTH	Đầu côn không lọc có khóa 200 ul			Chất liệu nhựa Polypropylene. Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, Pyrogene, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. - Không chứa kim loại nặng. - Thích ứng với nhiều loại pipette. - Trên các tip có những vạch chia độ. - Độ lưu giữ thấp giúp thu hồi tối đa mẫu. - Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường		Cái		Cái	1,000	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÃNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
220	MHH531	VTTH	Đầu côn xanh 1000 µl không lọc			Đầu côn xanh 1000ul không lọc - Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, Pyrogene, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. - Không chứa kim loại nặng. - Thích ứng với nhiều loại pipette. - Trên các tip có những vạch chia độ. - Độ lưu giữ thấp giúp thu hồi tối đa mẫu. - Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường.		Gói 1000 tip		Cái	1,000	
221	MHH442	VTTH	Tube ly tâm 50 ml			* Chất liệu: polypropylene trong suốt, không chứa kim loại nặng * Chịu được nhiệt, lực cơ học và hóa chất * Đã tiệt trùng, có vạch chia thể tích * Chịu được lực ly tâm RCF tối đa: đến 14,000 x g ở dạng rotor góc * Nắp vận, đáy nhọn * Đã được tiệt trùng * Không chứa DNase/RNase, không độc tế bào		Cái		Cái	100	
222	MHH253	VTTH	Tube ly tâm 15ml			Ống Polypropylene, đáy hình nón, tự nhiên, nắp vận, đã tiệt trùng Chịu được lực ly tâm RCF đến 1 3,000 x g ở dạng rotor góc Free DNase, RNase, human DNA Non-Pyrogenic, non-ctytotoxic Không sinh nhiệt, không độc tế bào Thể tích: 15 ml Vô trùng Tube trong suốt, để nhìn dung dịch bên trong.		Cái		Cái	100	
223	MHH1028	VTTH	Dầu soi kính hiển vi (10 ml)			Dầu soi kính hiển vi (10 ml)		Chai/10ml		Chai	1	
224	MHH1031	VTTH	Bao nylon đập mẫu (thường)			• Cứng và trong suốt • Chịu được nhiệt độ lạnh đông và nhiệt độ cao (từ - 40°C đến 80°C/-40°F đến 176°F) • Không có tiếp xúc giữa mẫu và máy đập mẫu trong quá trình đồng nhất mẫu • Tương thích với bất kỳ máy đập mẫu		Kg		Kg	30	
225	MHH1032	VTTH	Bao nylon đập mẫu vô trùng -có lưới lọc			• Dùng cho pipetting • Multilayer®: phức hợp nhiều lớp được gia cố • Cứng và trong suốt • Chịu được nhiệt độ lạnh đông và nhiệt độ cao (từ - 40°C đến 80°C/-40°F đến 176°F) • Không có tiếp xúc giữa mẫu và máy đập mẫu trong quá trình đồng nhất mẫu • Tương thích với bất kỳ máy đập mẫu • Được phê duyệt cho tiếp xúc với thực phẩm: Quy định (EC) Số 1935/2004 • Có sẵn trong thể tích 400/2000/3500 mL. • Phù hợp với ISO 7218, ISO 6887-1 và FDA BAM (Hướng dẫn phân tích vi khuẩn)		Thùng/500 cái		Thùng	1	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
226	MHH1034	VTTH	Bao nylon đập mẫu vô trùng -không lưới lọc			• Dùng cho pipetting • Multilayer®: phức hợp nhiều lớp được gia cố • Cứng và trong suốt • Chịu được nhiệt độ lạnh đông và nhiệt độ cao (từ -40°C đến 80°C/-40°F đến 176°F) • Không có tiếp xúc giữa mẫu và máy đập mẫu trong quá trình đồng nhất mẫu • Tương thích với bất kỳ máy đập mẫu • Được phê duyệt cho tiếp xúc với thực phẩm: Quy định (EC) Số 1935/2004 • Xử lý bằng tia gamma: Gamma 5 đến 12 kGy, có chứng chỉ • Thời hạn sử dụng trung bình: 25 năm • Có sẵn trong thể tích 400/2000/3500 mL • Phù hợp với ISO 7218, ISO 6887-1 và FDA BAM (Hướng dẫn phân tích vi khuẩn)		Thùng/500 cái		Thùng	1	
227	MHH1035	VTTH	Giá đựng bao nylon đập mẫu (10 vị trí)			Làm bằng thép không gỉ		Cái		Cái	1	
228	MHH1037	VTTH	Chai nhựa lấy mẫu 1 lít			Chai chịu nhiệt, hấp khử trùng Miệng chai rộng 30 mm		Chai		Chai	40	
229	MHH1038	VTTH	Chai thủy tinh 500ml			Chai chịu nhiệt, hấp khử trùng Có nút đậy cao su		Chai		Chai	1,000	10000
230	MHH1279	VTTH	Chai thủy tinh chịu nhiệt có nắp 250 ml			Chất liệu: Thủy tinh Dung tích: 250ml Sợi DIN: 45 Đường kính cổ: 70mm Chiều cao: 143mm Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt. Đồng bộ với chai gồm nắp vận bằng nhựa PP, và vòng đệm PP giúp không đọng nước khi rót và làm sạch, an toàn trong công việc. Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C.		chai		chai	100	
231	MHH1041	VTTH	Giấy chỉ thị nhiệt khô (180oC)			Kích thước: 19mm x 50mm		Lắc/12 cuộn		Lắc	1	
232	MHH1049	VTTH	Túi cuộn tiệt trùng BMS (200mmx20m)			Túi ép dẹt dùng đựng dụng cụ tiệt khuẩn nhiệt độ cao bằng hơi nước. Có chứa chỉ thị đổi màu khi tiếp xúc với hơi nước trong quá trình hoạt động. - Gồm 2 mặt: 1 mặt được làm bằng chất liệu giấy y tế, một mặt được làm bằng lớp phim trong suốt - Màu chỉ thị đổi rõ rệt và chính xác, chuyển từ màu xanh dương sang màu xanh đen/xám đen khi khử trùng bằng hơi nước và từ màu hồng sang màu nâu/vàng nâu khi khử trùng EO - Kích thước 200mmx20m		Cuộn		Cuộn	5	
233	MHH1050	VTTH	Túi cuộn tiệt trùng BMS (150mmx20m)			Túi ép dẹt dùng đựng dụng cụ tiệt khuẩn nhiệt độ cao bằng hơi nước. Có chứa chỉ thị đổi màu khi tiếp xúc với hơi nước trong quá trình hoạt động. - Gồm 2 mặt: 1 mặt được làm bằng chất liệu giấy y tế, một mặt được làm bằng lớp phim trong suốt - Màu chỉ thị đổi rõ rệt và chính xác, chuyển từ màu xanh dương sang màu xanh đen/xám đen khi khử trùng bằng hơi nước và từ màu hồng sang màu nâu/vàng nâu khi khử trùng EO - Kích thước 150x200m		Cuộn		Cuộn	5	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
234	MHH1051	VTTH	Que trái thủy tinh			Tên sản phẩm: Que trang Que cây trái vì sinh thủy tinh (que tam giác) cứng cáp 18cm Chất liệu: thủy tinh Xuất xứ: Đức. Chiều dài: 18cm Đặc điểm: Rất Cứng cáp và dày dặn, thủy tinh trong suốt chịu nhiệt chịu lực. Dùng trong thí nghiệm nuôi cấy vi sinh, nuôi cấy mô,.... Sản phẩm không độc, không ảnh hưởng môi trường		Cái		Cái	100	
235	MHH1280	VTTH	Pipet pasteur thủy tinh			Làm bằng thủy tinh Dài 230 mm		Hộp/250 Cây		Hộp	15	
236	MHH1052	VTTH	Nhiệt kế điện tử có đầu dò -50 đến 99 độ C			Nhiệt kế điện tử đầu dò dây 1m (kèm pin) - Dài đo nhiệt độ: -50 đến 99 độ C. - Kích thước : 4.8cm x 2.8cm x 1.5cm. - Chất liệu: Vỏ nhiệt kế được làm từ nhựa tổng hợp, màn hình led. - Kích thước: 48mm x 28mm x 15mm. (Dài x Rộng x Cao) - Khoảng đo nhiệt độ: -50 °C ~ 100 °C - Sai số Cho Phép: ± 1 °C - Độ phân giải nhiệt độ: 0.1 °C - Điện áp hoạt động: 1,5 V. - Nhiệt độ hoạt động: 0 °C ~ 50 °C - Đầu dò có khả năng chống thấm nước.		Cái		Cái	20	
237	MHH1053	VTTH	Nhiệt ẩm kế điện tử			Đo nhiệt độ trong nhà, màn hình hiển thị độ ẩm trong nhà: Có Đơn vị nhiệt độ: °C / °F thay đổi Bộ nhớ của MAX / MIN giá trị của nhiệt độ và độ ẩm: Có 2 chế độ hiển thị thời gian: 12h/24h Chức năng hiển thị Calendar: Có Nhiệt độ : -10 °C ~ 50 °C Độ ẩm: trong nhà 10 % RH ~ 99 % RH Kích thước sản phẩm: 91 x 85 x 20mm Nguồn cung cấp: 1.5V (AAAsize)		Cái		Cái	10	
238	MHH1684	VTTH	Gòn không thấm nước			Màu: Trắng Được làm từ 100% bông xơ tự nhiên nhưng sợi bông không có khả năng thấm nước.		Kg		Kg	2	
239	MHH1624	VTTH	Gòn y tế thấm nước			Màu: Trắng Được làm từ 100% bông xơ tự nhiên nhưng sợi bông không có khả năng thấm nước.		Kg		Kg	2	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
240	MHH1098	VTTH	Khay chứa mẫu 51 giếng cho phân tích vi sinh, dùng cho mẫu có giá trị tối đa 200MPN/100ml			Định lượng vi sinh vật dựa trên phương pháp Most Probable Number (MPN) để kiểm tra nước và nước thải. Thể tích mẫu: 100 mL. Không cần chuẩn bị môi trường. Không cần dùng pipet. Không cần dung dịch pha loãng Đếm tới 200 MPN/100mL mẫu Thời gian thao tác chưa đến 1 phút. Đọc kết quả chỉ sau 24 giờ hoặc ít hơn Không cần bước xác nhận thêm như phương pháp truyền thống. Phát hiện đến tới 1 MPN/100 mL mẫu. Độ tin cậy 95%, tốt hơn so với phương pháp MPN quy mô 5 hoặc 10 ống. Độ tin cậy 95%, tốt hơn hoặc tương đương với lọc màng (MF)		100 khay/hộp		Cái	100	
241	MHH1099	VTTH	Khay chứa mẫu 97 giếng cho phân tích vi sinh, dùng cho mẫu có giá trị tối đa 2.419MPN/100ml			Hệ thống Quanti-Tray cung cấp các phương pháp định lượng vi sinh vật một cách bán tự động dựa trên phương pháp Most Probable Number (MPN) trong các phương pháp chuẩn để kiểm tra nước và nước thải. Thể tích mẫu: 100 mL. Không cần chuẩn bị môi trường. Không cần dùng pipet. Không cần dung dịch pha loãng (Quanti-Tray/2000 đếm tới 2419 MPN/100mL mẫu) Thời gian thao tác chưa đến 1 phút. Đọc kết quả chỉ sau 24 giờ hoặc ít hơn Không cần bước xác nhận thêm như phương pháp truyền thống. Phát hiện đến tới 1 MPN/100 mL mẫu. Độ tin cậy 95%, tốt hơn so với phương pháp MPN quy mô 5 hoặc 10 ống. Độ tin cậy 95%, tốt hơn hoặc tương đương với lọc màng (MF)		100 khay/hộp		Cái	100	
242	MHH1054	VTTH	Lọ nhựa đựng mẫu 120ml có vạch 100ml, tiệt trùng, dùng 1 lần, có nắp			Kích thước: Đường kính miệng (cà nắp): 6.5cm, đường kính đáy: 5.0cm, chiều cao: 7.5cm Chất liệu: Nhựa PP. Đã tiệt trùng 1 lần Công dụng: Đựng mẫu phân tích Coliforms & E.coli trong nước bằng phương pháp MPN		200 cái/hộp		Hộp	1	
243	MHH1055	VTTH	Bình nuôi cấy 4.5 lit			Ứng dụng: Nuôi cấy kỵ khí trong phòng thí nghiệm. Đảm bảo kín tuyệt đối Vật liệu: PMMA, bề mặt nhẵn, chống sốc, chống va đập Lọ và nắp đều trong suốt, nắp đáy kín Công suất: Giá đỡ 2 cột bằng thép không gỉ, 6 đĩa Petri 9-10cm /cột Dung tích bình: 4.5 lít		Cái		Cái	1	
244	MHH1056	VTTH	Bình nuôi cấy 7 lit			Ứng dụng: Nuôi cấy kỵ khí trong phòng thí nghiệm. Đảm bảo kín tuyệt đối Vật liệu: PMMA, bề mặt nhẵn, chống sốc, chống va đập Lọ và nắp đều trong suốt, nắp đáy kín Công suất: Giá đỡ 2 cột bằng thép không gỉ, 12 đĩa Petri 9-10cm /cột Dung tích bình: 7 lít		Cái		Cái	1	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÃNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
245	MHH1691	VTTH	Bình nuôi cấy 2.5 lit			Ứng dụng: Nuôi cấy kỵ khí trong phòng thí nghiệm. Đảm bảo kín tuyệt đối Vật liệu: PMMA, bề mặt nhẵn, chống sốc, chống va đập Lọ và nắp đều trong suốt, nắp đáy kín Công suất: 1 Giá đỡ bằng thép không gỉ 3 Microtiter plate 13 x 9 cm và 1 Giá đỡ 12 đĩa Petri 15 cm Dung tích bình: 2.5 lít		Cái		Cái	1	
246	MHH1105	VTTH	Đầu tip 200ul không có nội độc tố			Gần như loại bỏ bám dính mẫu với đầu tip bằng nhựa S3 Có thể nạp lại đến 10 hộp (khay) chỉ trong 90 giây với đóng bao gói thân thiện môi trường Thu được kết quả đáng tin cậy với đầu tip được chứng nhận không có RNase, DNase, DNA và nội độc tố (endotoxin) Xác nhận dung tích mẫu hút bằng mắt nhờ chia vạch rõ. Tiệt trùng sẵn		96 tip/hộp		Hộp	10	
247	MHH1106	VTTH	Đầu tip 1000 ul không có nội độc tố			Gần như loại bỏ bám dính mẫu với đầu tip bằng nhựa S3 Có thể nạp lại đến 10 hộp (khay) chỉ trong 90 giây với đóng bao gói thân thiện môi trường Thu được kết quả đáng tin cậy với đầu tip được chứng nhận không có RNase, DNase, DNA và nội độc tố (endotoxin) Xác nhận dung tích mẫu hút bằng mắt nhờ chia vạch rõ. Tiệt trùng sẵn		96 tip/hộp		Hộp	10	
248	MHH1104	VTTH	Tube phản ứng không có nội độc tố, không nắp, đường kính 10mm x cao 75 mm			Được làm bằng thủy tinh borosilicate Mức độ nội độc tố $\leq 0,005\text{EU} / \text{ml}$ Không nắp, đường kính 10mm x cao 75 mm.		30 cái/gói		Cái	30	
249	MHH1667	VTTH	Tube pha loãng không có nội độc tố không nắp. Đường kính 13mm x 100 mm			Được làm bằng thủy tinh borosilicate Mức độ nội độc tố $\leq 0,005\text{EU} / \text{ml}$ Không nắp, đường kính 13mm x 100 mm.		30 cái/gói		Cái	30	
250	MHH1272	VTTH	Đĩa petri nhựa vô trùng 60 mm			Chất liệu: nhựa y tế Polystyrene - Được tiệt trùng bằng tia gamma - Nắp và thân đĩa phẳng - Màu tự nhiên, trong suốt - Kích thước: 60x15 mm		Cái		Cái	25,000	
251	MHH1273	VTTH	Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm			Chất liệu: nhựa y tế Polystyrene - Được tiệt trùng bằng tia gamma - Nắp và thân đĩa phẳng - Màu tự nhiên, trong suốt - Kích thước: 90x15 mm		Cái		Cái	25,000	
252	MHH1111	VTTH	Que gòn lấy mẫu			Làm bằng 100% bông tự nhiên. Trong phòng thí nghiệm: sử dụng để lấy mẫu thí nghiệm, nuôi cấy vi khuẩn, tiệt trùng, 5 que/gói		hộp/10 gói và 5 que/ gói		que	500	
253	MHH1103	VTTH	Hộp Inox vuông (dùng dụng cụ)			Làm bằng inox Kích thước: 19 x 9 x 4 cm		Cái		Cái	5	
254	MHH428	VTTH	Hộp Inox tròn (lấy mẫu)			Làm bằng inox Hộp có kích thước đúc phi: 10 * 8 cm		Cái		Cái	30	
255	MHH187	VTTH	Giá để ống nghiệm bằng Inox			Làm bằng inox Giá gồm 40 ô, mỗi ô có đường kính 20 mm		Cái		Cái	30	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÀNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
256	MHH1672	VTTH	Hộp đựng rác sắc nhọn 1.5 L			Màu sắc: Màu vàng. Có in biểu tượng theo quy định của bộ y tế (TT số 58/TTTLT-BYT-BTNMT) Dung tích: 1,5 lít Có vạch giới hạn mức độ đầy Kích thước: 10 x 10 x 20 cm Chất liệu: Nhựa HDPE Có nắp đậy chắc chắn		Cái		Cái	20	
257	MHH1659	VTTH	Cán que cấy vi sinh			Phần đầu que cấy dạng vận dễ thao tác gắn các loại que cấy Kích thước: 25 cm		cái		cái	5	
258	MHH1660	VTTH	Khuyên que cấy vi sinh 5µl			Đường kính vòng khuyên: 4mm Dài: 60mm Được làm từ hợp kim chịu nhiệt tốt, không bị oxy hóa trong quá trình khử trùng bằng ngọn lửa Công dụng: Dùng để lắp vào cán que cấy, lấy mẫu vi sinh, mẫu xét nghiệm trong nuôi cấy trong phòng thí nghiệm, nghiên cứu, xét nghiệm,...		cái		cái	50	
259	MHH1260	VTTH	Khẩu trang y tế 4 lớp			Cấu tạo gồm 4 lớp: + Lớp 1: Một lớp vải không dệt mềm thoáng khí. + Lớp 2: Lớp lọc ở giữa: Một màng, có khả năng lọc và ngăn chặn ít nhất 90% bụi và vi khuẩn không khí. Lớp vải lọc khí không thấm nước, thoáng khí, không dị ứng da. + Lớp 3: Lớp lọc kháng khuẩn, có tác dụng ngăn khói bụi, khí độc, vi khuẩn xâm nhập, phòng chống các dịch bệnh nguy hiểm lây qua đường hô hấp. Sử dụng hiệu quả khi lưu thông trên đường hay làm việc trong các bệnh viện, tiếp xúc với môi trường công nghiệp hiện đại. + Lớp 4: Vải không dệt được làm bằng Polypropylene sợi tổng hợp ép lại với nhau để tạo thành một lớp vải. Độ bền cao, độ đàn hồi tốt. Đạt tiêu chuẩn TCVN hoặc tương đương		50 cái/hộp		hộp	20	
260	MHH1268	VTTH	Găng tay phẫu thuật vô trùng			Găng kiểm tra có bột, dùng trong y tế, thẩm thấu được, tiệt trùng bằng khí EO, nguyên liệu: Cao su thiên nhiên, Latex có tay trái và tay phải riêng biệt. - Đặc tính kỹ thuật: + Lực kéo đứt: trước già hóa/ sau già hóa: $\geq 12,5N/9,5N$ + Kích thước chiều rộng bàn tay: size 6,5: $83\pm 0,5mm$; size 7: $89\pm 0,5mm$; size 7,5: $9,5\pm 0,5mm$; size 8: $>102\pm 0,5mm$. Kích thước giao theo yêu cầu thực tế khi đặt hàng + Độ dày: $0,15\pm 0,2mm$		100 cái/hộp		hộp	10	
261	MHH1261	VTTH	Găng tay cao su không bột			Nguyên liệu: Mủ kem (latex) ly tâm tự nhiên. - Hàm lượng độ bột: $\leq 2mg$ / găng tay - Nồng độ Protein: Protein tách chiết trong nước: $50\mu g/dm^2$ or hoặc thấp hơn lượng công bố này - Màu sắc: Màu cao su tự nhiên - Đặc tính: Dùng được cả hai tay, cổ tay được se viền, bề mặt găng tay trơn hoặc vùng bàn tay nhám - Bao gồm các size: XS, S,M,L. Giao theo thực tế đặt hàng		100 cái/hộp		hộp	10	

TT	Mã QLHH	LOẠI HÃNG HÓA	TÊN DANH MỤC	TÊN DANH MỤC SỬA ĐỔI	LOẠI XÉT NGHIỆM	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SỬA ĐỔI	QUY CÁCH	QUY CÁCH SỬA ĐỔI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ LƯỢNG SỬA ĐỔI
262	MHH1261	VTTH	Găng tay cao su không bột			Nguyên liệu: Mủ kem (latex) ly tâm tự nhiên. - Hàm lượng độ bột: $\leq 2\text{mg}$ / găng tay - Nồng độ Protein: Protein tách chiết trong nước: $50\mu\text{g}/\text{dm}^2$ or hoặc thấp hơn lượng công bố này - Màu sắc: Màu cao su tự nhiên - Đặc tính: Dùng được cả hai tay, cổ tay được se viền, bề mặt găng tay trơn hoặc vùng bàn tay nhám - Bao gồm các size: XS, S,M,L. Giao theo thực tế đặt hàng		100 cái/hộp		hộp	10	
263	MHH179	HCSP	Dung dịch cồn 90 độ			Cồn 90 độ, dùng trong lĩnh vực y tế		lít		lít	150	
264	MHH45	HCSP	Javel 10%			Javel 100% Dung dịch Natri hypochloride 8% ~ 11%, trong suốt, màu vàng nhạt, mùi hắc. Bảo quản mát, tránh ánh sáng trực tiếp		Lít		lít	150	
265	MHH70	HCSP	Dung dịch cồn 70 độ			Cồn dùng trong lĩnh vực y tế Ethanol 70% Diệt khuẩn Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Shigella flexneri, Bacillus subtilis, Mycobacterium tuberculosis và nấm Candida albicans sau thời gian tiếp xúc 2 phút. Diệt khuẩn dụng cụ y tế, bề mặt trong y tế.		lít		lít	150	
266	MHH1704	VTTH	Bao giấy			Chất liệu Vải không dệt PP Kích cỡ 45*41cm Trọng lượng 9g/chiếc, tương đương bằng nhau: 18g/đôi Bề mặt nhẵn hoặc chống trơn trượt Màu xanh dương		50 đôi/bịch		Đôi	1,000	
267	MHH1705	VTTH	Nón trùm đầu			Vật liệu: vải không dệt 100% Polypropylene có tác dụng chống tĩnh điện, kháng tia cực tím, chống ẩm Loại: Dây chun có tính đàn hồi tốt Đóng gói từng cái		Bịch/100 cái		Cái	200	

Phụ lục 2

BIỂU MẪU BẢNG BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 776/PAS-KHTH ngày 14/03/2023 của Viện Pasteur

Thành phố Hồ Chí Minh)

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh

TT	Mã QLHH (Theo công văn yêu cầu báo giá của Viện)	Tên thương mại của hàng hóa nhà thầu chào	Mã hàng	ĐVT	Hãng sản xuất/Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật	Hạn dùng (nếu có)	Số lượng	Đơn giá (VNĐ, có VAT)	Thành tiền

Ghi chú:

- Hàng mới 100%; [đối với tài sản hàng hóa]
- Thời gian thực hiện: [Ghi rõ thời gian cung ứng, thực hiện]
- Hiệu lực báo giá: [Ghi rõ hiệu lực báo giá]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ĐƠN VỊ

[ghi tên, ký tên và đóng dấu]